**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH**

|  |
| --- |
| **NĂM 2018** |
| **Cơ quan tư vấn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp**  **Số: 20 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh**  **Email:** [subniapp@vnn.vn](mailto:subniapp@vnn.vn)**, Website: subniapp.com** |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019**

**HUYỆN TÂN BIÊN - TỈNH TÂY NINH**

🙢🏶🙠

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ….. tháng ….. năm 20…*  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** | *Ngày ….. tháng ….. năm 20…*  **UBND HUYỆN TÂN BIÊN** |

**Năm 2018MỤC LỤC**

[MỞ ĐẦU](#_Toc521501683)

[I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc521501684)

[II. MỤC ĐÍCH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. 1](#_Toc521501685)

[III. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. 1](#_Toc521501686)

[IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN 2](#_Toc521501687)

[1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành: 2](#_Toc521501688)

[2. Văn bản tỉnh, huyện: 2](#_Toc521501689)

[V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN 3](#_Toc521501690)

[Phần I](#_Toc521501691)

[KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ- XÃ HỘI](#_Toc521501692)

[I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN 4](#_Toc521501693)

[1. Vị trí địa lý 4](#_Toc521501694)

[2. Địa hình - đất đai. 4](#_Toc521501695)

[3. Khí hậu – thời tiết 5](#_Toc521501698)

[4. Tài nguyên nước. 6](#_Toc521501699)

[5. Tài nguyên khoáng sản. 6](#_Toc521501700)

[6. Tài nguyên rừng. 6](#_Toc521501701)

[II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI. 7](#_Toc521501702)

[1. Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Biên 7](#_Toc521501703)

[2. Thực trạng phát triển kinh tế 8](#_Toc521501704)

[3. Dân số và nguồn nhân lực 8](#_Toc521501705)

[4. Thực trạng cơ sở hạ tầng. 9](#_Toc521501706)

[5. Thực trạng đô thị và nông thôn. 11](#_Toc521501707)

[III. ĐÁNH GIÁ CHUNG. 12](#_Toc521501708)

[1. Thuận lợi: 12](#_Toc521501709)

[2. Khó khăn: 12](#_Toc521501710)

[Phần II](#_Toc521501711)

[KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2018](#_Toc521501712)

[I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2018 13](#_Toc521501713)

[II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KHSDĐ NĂM 2018 18](#_Toc521501714)

[III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 21](#_Toc521501715)

[IV. KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT 22](#_Toc521501716)

[V. THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH CHƯA THỰC HIỆN THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 49 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 23](#_Toc521501717)

[VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2018 25](#_Toc521501718)

[Phần III](#_Toc521501723)

[LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019](#_Toc521501724)

[I. DIỆN TÍCH ĐƯỢC CẤP TRÊN PHÂN BỔ 28](#_Toc521501725)

[1. Đất nông nghiệp 28](#_Toc521501726)

[2. Đất phi nông nghiệp 28](#_Toc521501727)

[II. SO SÁNH VỚI CHỈ TIÊU CẤP TỈNH PHÂN BỔ 28](#_Toc521501728)

I[II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC 29](#_Toc521501730)

[1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp 30](#_Toc521501731)

[2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân 35](#_Toc521501732)

[IV. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT 38](#_Toc521501734)

[1. Đất phi nông nghiệp 38](#_Toc521501735)

[2. Đất nông nghiệp 42](#_Toc521501736)

[3. Đất chưa sử dụng 42](#_Toc521501737)

[V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH 45](#_Toc521501738)

[VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI 46](#_Toc521501739)

[VII. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 46](#_Toc521501740)

[VIII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019 47](#_Toc521501741)

[IX. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI 47](#_Toc521501743)

[1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai, 47](#_Toc521501744)

[2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 47](#_Toc521501745)

[X. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 48](#_Toc521501746)

[1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 48](#_Toc521501747)

[2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất. 48](#_Toc521501748)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ](#_Toc521501751)

[I. KẾT LUẬN 50](#_Toc521501752)

[II. KIẾN NGHỊ 50](#_Toc521501753)

**DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT**

HĐND : Hội đồng nhân dân

UBND : Uỷ ban nhân dân

QHSDĐ : Quy hoạch sử dụng đất

KHSDĐ : Kế hoạch sử dụng đất

KH : Kế hoạch

QH, KHSDĐ : Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

CNQSDĐ : Chứng nhận quyền sử dụng đất

QSDĐ : Quyền sử dụng đất

KT - XH : Kinh tế -xã hội

NN-PTNT : Nông nghiệp-phát triển nông thôn

HTX : Hợp tác xã

LĐTB-XH : Lao động thương binh xã hội

BHYT : Bảo hiểm y tế

KHHGĐ : Kế hoạch hóa gia đình

CLB : Câu lạc bộ

TDTT : Thể dục thể thao

THPT : Trung học phổ thông

KCN : Khu công nghiệp

TTCN : Tiểu thủ công nghiệp

TNHH : Trách nhiệm hữu hạn

**DANH MỤC BẢNG**

[Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Tân Biên 4](#_Toc521501410)

[Bảng 2: Thống kê diện tích các loại đất 5](#_Toc521501411)

[Bảng 3: Diễn biến hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2018 7](#_Toc521501412)

[Bảng 4: Hiện trạng dân số huyện Tân Biên 9](#_Toc521501413)

[Bảng 5: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2018 13](#_Toc521501414)

[Bảng 6: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2018 13](#_Toc521501415)

[Bảng 7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 18](#_Toc521501416)

[Bảng 8: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2018 21](#_Toc521501417)

[Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2018 22](#_Toc521501418)

[Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2018 23](#_Toc521501419)

[Bảng 11: Danh mục các công trình trong năm kế hoạch 2015 đến 2018 chuyển tiếp 24](#_Toc521501420)

[Bảng 11: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 28](#_Toc521501421)

[Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước 30](#_Toc521501422)

[Bảng 13: Danh mục các công trình chuyển tiếp từ năm 2018 sang 2019 32](#_Toc521501423)

[Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân 35](#_Toc521501424)

[Bảng 15: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2019 36](#_Toc521501425)

[Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh 38](#_Toc521501426)

[Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính 43](#_Toc521501427)

[Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 45](#_Toc521501428)

[Bảng 19: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2019 ……………………….............46](#_Toc521501429)

[Bảng 20: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 47](#_Toc521501430)

MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá của mỗi quốc gia, vừa là tư liệu vừa là đối tượng sản xuất, đây cũng là nơi diễn ra mọi hoạt động sinh hoạt, lao động của con người, là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và quốc phòng an ninh. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển của xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn và ngày càng trở nên quý giá. Chính vì vậy, việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải cân nhắc kỹ càng và hoạch định khoa học.

Điều 4 – Luật Đất đai 2013 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất” khoản 1, điều 6 Luật Đất đai. Đồng thời, tại điều 37 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Huyện Tân Biên đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30/12/2013. Tuy nhiên, đến ngày 01/7/2014 khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 phải tiến hành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất cho năm tiếp theo (Điều 52, Điều 63 – Luật đất đai 2013). Trên cơ sở đó, từ năm 2015 đến năm 2018 UBND huyện Tân Biên đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại các quyết định số: 1261QĐ-UBND ngày 09/6/2015; Quyết định 1756/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; Quyết định 463/QĐ-UBND ngày 02/3/2017; Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 28/02/2018. Để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2019 thì cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Biên theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

*- Tên dự án:* Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên - tỉnh Tây Ninh.

*- Cơ quan chủ quản đầu tư*: Ủy ban nhân dân huyện Tân Biên

*- Chủ đầu tư:* Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện Tân Biên

II. MỤC ĐÍCH LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Nhằm quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch – kế hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, phát huy tối đa tiềm năng đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng – an ninh trong năm 2019.

III. NỘI DUNG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

a) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

b) Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm 2019 của huyện Tân Biên;

c) Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích theo quy định tại Luật Đất đai trong năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại Luật Đất đai trong năm 2019 đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

đ) Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2019 đến từng đơn vị hành chính xã;

e) Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2019;

f) Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên;

g) Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành:

- Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 09/12/2013;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/6/2014 của Tổng cục Quản lý Đất đai về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành.

- Công văn 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện.

2. Văn bản tỉnh, huyện:

- Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh.

- Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2017.

- Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đợt 2 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Nghị quyết số 36/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đợt 2 năm 2017 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2018.

- Nghị quyết số 53/2018/NQ-CP Ngày 10/5/2018 về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh.

- Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2019.

- Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đợt 2 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Uỷ ban nhân tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019.

- Quyết định 52/2013 QĐ-UBND ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh tây ninh giai đoạn 2013-2015, tầm nhìn đến năm 2020.

- Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Tân Biên.

- Công văn số 4224/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thành phố.

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên (kèm theo Quyết định phê duyệt).

**-** Bản đồ kế họach sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên -Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1:25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ.

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ- XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tân Biên là huyện biên giới nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Tây Ninh. Có diện tích tự nhiên 86.097,19 ha, năm 2016 dân số 98.440 người, mật độ dân số là 114,3 người/km2. Tọa độ địa lý nằm trong khoảng:

- Từ 11o 24’ đến 11o 47’ vĩ độ Bắc

- Từ 105o 48’ đến 106o40’ kinh độ Đông.

- Phía Bắc và phía Tây giáp vương quốc Cam Pu Chia;

- Phía Đông giáp huyện Tân Châu;

- Phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Tây Ninh.

Về hành chính huyện Tân Biên có 09 xã và 01 thị trấn. Cụ thể:

Bảng 1: Các đơn vị hành chính của huyện Tân Biên

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| 1 | Thị trấn Tân Biên | 828,28 | 0,96 |
| 2 | Xã Mỏ Công | 4.247,95 | 4,93 |
| 3 | Xã Tân Bình | 17.832,41 | 20,71 |
| 4 | Xã Tân Lập | 17.029,26 | 19,78 |
| 5 | Xã Tân Phong | 6.464,01 | 7,51 |
| 6 | Xã Thạnh Bắc | 8.717,09 | 10,12 |
| 7 | Xã Thạnh Bình | 11.096,52 | 12,89 |
| 8 | Xã Thạnh Tây | 5.748,68 | 6,68 |
| 9 | Xã Trà Vong | 4.947,80 | 5,75 |
| 10 | Xã Hòa Hiệp | 9.185,19 | 10,67 |
|  | **Toàn huyện** | **86.097,19** | **100,00** |

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên*

2. Địa hình - đất đai.

2.1. Địa hình

Nhìn chung Tân Biên có địa hình đồi khá bằng phẳng, trên trầm tích phù sa cổ (Plestocen), có một dạng địa hình cơ bản là địa hình đồi lượn sóng nhẹ, với độ dốc phần nhiều < 30. Địa hình có chiều hướng thấp dần theo hướng Bắc-Nam. Cao trình cao nhất ở phía Đông-Bắc giáp biên giới Cam Pu Chia khoảng 50-55 m, thấp nhất ở phía cực Tây-Nam khoảng 10m. Cao trình phần lớn vào khoảng 20-30 m. Đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng các loại đất.

2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của huyện được chia làm 3 nhóm chính như sau:

***a. Nhóm đất phù sa***

Nhóm đất phù sa có diện tích khoảng 330 ha (chiếm 0,38% DTTN toàn huyện), hình thành trên trầm tích trẻ (Holocen) của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, phân bố trên dạng địa hình đồng bằng thấp, tập trung ở ven sông Vàm Cỏ dọc biên giới Cam Pu Chia, thuộc địa phận 2 xã Tân Bình và Hòa Hiệp. Nhóm đất phù sa chỉ có một đơn vị chú dẫn trên bản đồ là đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng.

***b. Nhóm đất xám phù sa cổ***

Có diện tích lớn nhất 82.182,65 ha (chiếm 95,45% DTTN toàn huyện). Nhóm đất xám được chia thành 8 đơn vị bản đồ đất gồm: *đất xám vàng trên phù sa cổ (831,42 ha), đất xám điển hình trên phù sa cổ (60.457,73 ha), đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng (4.792,0 ha), đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng đọng mùn gley (3.726,0 ha), đất xám gley (5.401,5 ha), đất xám đọng mùn gley (3.982,5 ha), đất xám có tầng kết von và đất xám có tầng kết von đọng mùn (2.991,5 ha)*, phân bố trên các dạng địa hình đồi ở tất cả các xã, đồng thời cũng là nhóm đất đặc trưng của tỉnh Tây Ninh.

***c. Nhóm đất đỏ vàng:***

Nhóm đất đỏ vàng với diện tích khoảng 3.167,0 ha (chiếm 3,68% DTTN toàn huyện), có 3 đơn vị chú dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên phù sa cổ (302,0 ha) chỉ phát hiện thấy ở xã Tân Phong; đất nâu đỏ trên bazan (2.258,0 ha) phân bố ở phía cực bắc của huyện, giáp biên giới Cam Pu Chia, thuộc xã Tân Lập; đất vàng đỏ trên granit (607,0 ha) phân bố ở xã Tân Phong, Thạnh Tây thuộc khu vực núi đất.

Bảng 2: Thống kê diện tích các loại đất

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đất Việt Nam** | **Ký hiệu** | **Diện tích (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **I** | **Đất phù sa** |  | **330,0** | **0,38** |
| 1 | Đất phù sa có tầng loang lổ | Pf | 330,0 | **0,38** |
| **II** | **Đất xám trên phù sa cổ** |  | **82.182,65** | **95,45** |
| 1 | Đất xám điển hình | X | 60.457,73 | 70,22 |
| 2 | Đất xám vàng | Xv | 831,42 | 0,97 |
| 3 | Đất xám có tầng loang lổ | Xf | 4.792,00 | 5,57 |
| 4 | Đất xám có tầng loang lổ đỏ vàng, đọng mùn gley | Xfh | 3.726,00 | 4,33 |
| 5 | Đất xám gley | Xg | 5.401,50 | 6,27 |
| 6 | Đất xám đọng mùn gley | Xhg | 3.982,50 | 4,63 |
| 7 | Đất xám có tầng kết von | Xk | 2.766,50 | 3,21 |
| 8 | Đất xám có tầng kết von, đọng mùn | Xkh | 225,0 | 0,26 |
| **III** | **Đất đỏ vàng** |  | **3.167,00** | **3,68** |
| 1 | Đất nâu vàng trên nền phù sa cổ | Fp | 302 | 0,35 |
| 2 | Đất nâu đỏ trên bazan | Fb | 2.258,00 | 2,62 |
| 3 | Đất vàng đỏ trên granit | Fm | 607,0 | 0,71 |
| **IV** | **Ao, hồ, bàu** |  | **61,31** | **0,07** |
| **V** | **Kênh mương, sông suối** |  | **356,23** | **0,41** |
| **Tổng cộng** | |  | **86.097,19** | **100,00** |

*Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp*

3. Khí hậu – thời tiết

Tân Biên có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn, phân hóa theo mùa, ít gió bão và không có mùa đông lạnh, rất thuận lợi cho quá trình sử dụng đất.

Nhiệt độ bình quân từ 26 – 27oC, nhiệt độ cao nhất trung bình 32oC vào tháng 3 và tháng 4, nhiệt độ thấp nhất trung bình 23oC vào tháng 1. Tổng tích ôn tương đối cao (9.000 – 9.700oC) và phân bố tương đối đều theo mùa vụ nên cho phép sản xuất cây trồng quanh năm. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại cây trồng nhiệt đới.

Lượng mưa tương đối lớn (1.900 – 2.000 mm/năm), phân bố theo mùa, đã chi phối mạnh mẽ nền sản xuất nông - lâm nghiệp.

Mùa khô kéo dài trong 6 tháng (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau). Mùa mưa kéo dài trong 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10), mưa rất tập trung, lượng mưa 6 tháng mùa mưa chiếm 90% tổng lượng mưa cả năm.

4. Tài nguyên nước.

Nước mặt: Tân Biên nằm ở đầu nguồn sông Vàm Cỏ Đông và các suối, rạch chính như rạch Bến Đá, suối Săn Máu, suối Ky…Dòng chảy chủ yếu theo hướng Bắc Nam, với mật độ sông suối thấp, nhưng liên tục, bề rộng mặt nước nhỏ nên nguồn sinh thủy hạn chế, khả năng cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất chưa cao. Thảm thực vật đầu nguồn đã bị tàn phá cạn kiệt nên lưu lượng nước các sông suối trong vùng vào mùa khô rất nghèo nàn. Khả năng cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt rất kém. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu dựa vào nước sông, suối, rạch và hệ thống kênh thủy lợi Tân Hưng, kênh Phước Hòa (hồ Dầu Tiếng) và nguồn nước mưa hàng năm.

Nước ngầm: Qua kết quả khảo sát nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 35 – 45 m, chất lượng tốt và có khả năng sử dụng cho sinh hoạt, một số ít hộ đã sử dụng giếng khoan tưới cho cây công nghiệp và cây ăn trái. Nước ngầm tầng nông thường xuất hiện ở độ sâu 2 – 3 m vào mùa mưa và 4 – 6 m vào mùa khô. Nhìn chung, lưu lượng nước ngầm không lớn, chỉ có thể cung cấp nước cho dân sinh, sản xuất công nghiệp. Nước cung cấp cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế. Mặt khác, địa hình Tân Biên không thuận lợi cho việc xây dựng các hồ đập chứa nước.

5. Tài nguyên khoáng sản.

Khoáng sản ở Tân Biên nhìn chung rất nghèo nàn, chỉ có các nhóm phi kim loại gồm: Đá sét, Laterit, sạn, cát, sét gạch ngói, đá dung làm vật liệu xây dựng. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất hạn chế mới ở giai đoạn phát hiện và ước tính trữ lượng. Tuy vậy có thể khai thác với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng và sản xuất vật liệu xây dựng trong phạm vi nhu cầu cấp huyện.

6. Tài nguyên rừng.

Tài nguyên rừng vốn là lợi thế của huyện Tân Biên song đang có xu hướng giảm, đến năm 2015 diện tích rừng trên địa bàn huyện là 31.074,67 ha, chiếm 36,09% diện tích tự nhiên. Hầu hết rừng của Tân Biên thuộc loại rừng nghèo và rừng tái sinh. Tổng trữ lượng gỗ trên toàn bộ diện tích rừng tự nhiên của huyện 524.305 m3 gỗ, trữ lượng trung bình là 30,43 m3/ha.

Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát diện tích khoảng 18.765 ha, là nơi bản tồn đa dạng sinh học quan trọng của tỉnh Tây Ninh với quần thể động – thực vật phong phú, trong đó có những loài quý hiếm trong danh sách cần quan tâm bảo tồn như gỗ cà te, giáng hương, mạc nưa, vọt chà vá, già đẫy, vẹt má vàng…

II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI.

1. Hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Biên

Bảng 3: Diễn biến hiện trạng sử dụng đất huyện Tân Biên năm 2018

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **(%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **86.097,19** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **81.236,10** | **94,35** |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA | 4.752,58 | 5,52 |
|  | *Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *836,60* | *0,97* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.630,57 | 10,02 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 36.604,95 | 42,52 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.702,88 | 34,50 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.355,29 | 1,57 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 154,55 | 0,18 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 35,28 | 0,04 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.861,09** | **5,65** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 73,32 | 0,09 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 471,80 | 0,55 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,55 | 0,05 |
| 2.6 | Đất thương mại. dịch vụ | TMD | 6,76 | 0,01 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 342,27 | 0,40 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.081,32 | 2,42 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 145,09 | 0,17 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải. xử lý chất thải | DRA | 5,57 | 0,01 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 866,47 | 1,01 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 107,88 | 0,13 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,34 | 0,02 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 22,00 | 0,03 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,78 | 0,01 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang. nghĩa địa. nhà tang lễ. nhà hỏa táng | NTD | 64,70 | 0,08 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng. làm đồ gốm | SKX | 174,00 | 0,20 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,36 | 0,01 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi. giải trí công cộng | DKV | 2,29 | 0,00 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 | 0,00 |
| 2.24 | Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối | SON | 356,23 | 0,41 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 61,31 | 0,07 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |
| **4** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **828,28** |  |

*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Biên*

- Tổng diện tích tự nhiên năm 2018 của huyện Tân Biên được xác định là 86.097,19 ha.

**- Nhóm đất nông nghiệp:** có diện tích 81.236,10 ha (chiếm 94,35% DTTN); trong đó, đất trồng lúa diện tích 4.752,58 ha (chiếm 5,85% diện tích đất nông nghiệp); đất trồng cây hàng năm khác 8.630,57 ha (10,62% đất NN); đất trồng cây lâu năm 36.604,95 ha (chiếm 45,06% đất NN); đất rừng đặc dụng 29.702,88 ha (36,56% đất NN); đất rừng sản xuất 1.355,29 ha (1,67% đất NN); đất nuôi trồng thủy sản 154,55 ha (0,19% đất NN); đất nông nghiệp khác 35,28 ha (0,04% đất NN).

**- Nhóm đất phi nông nghiệp:** năm 2018, có diện tích 4.861,09 ha (chiếm 5,65% DTTN), trong đó cơ cấu các loại đất như sau: đất ở có diện tích 974,35 ha (chiếm 20,04% đất phi nông nghiệp); đất chuyên dùng 3.392,67 ha (69,79% đất PNN); đất cơ sở tôn giáo 11,78 ha (0,24% đất PNN); đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha (0,01% đất PNN); đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 64,70 ha (1,33% đất PNN); đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 356,23 ha (7,33% đất PNN); đất có mặt nước chuyên dùng 61,31 ha (1,26% đất PNN).

2. Thực trạng phát triển kinh tế

Năm 2017, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn một số ngành chủ yếu *(Giá so sánh 2010)* ước thực hiện là 8.740,48 tỷ đồng, đạt 82,65% (KH tăng 8,07%), tăng 4,3% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp *(Giá so sánh 2010)* ước thực hiện là 4.404,781 tỷ đồng, đạt 90,25% (KH tăng 6,38%), tăng 3,56% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp *(Giá so sánh năm 2010)* ước thực hiện là 3.154,545 tỷ đồng, đạt 92,1% (KH tăng 7,65%), tăng 3,63% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ *(giá so sánh năm 2010)* ước thực hiện là 1.181,54 tỷ đồng, đạt 52,65% (KH tăng 11,29%), tăng 9,12% so với cùng kỳ.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước thực hiện là 105,864 tỷ đồng, đạt 82,91% (KH tăng 5% so với chỉ tiêu tỉnh giao), tăng 7,27% so với cùng kỳ.

- Chi ngân sách địa phương ước thực hiện là 424,915 tỷ đồng, đạt 143,3% (KH tăng 5% dự toán được duyệt), tăng 8,78% so với cùng kỳ.

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước thực hiện là 26.215 ha, đạt 102,3% (KH 25.625 ha/năm), tăng 1,36% so với cùng kỳ.

- Năm 2018, theo báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh 06 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm 2018, theo đó tình hình kinh tế của Huyện có sự chuyển biến tích cực, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn đạt 4.204,315 tỷ đồng, tăng 1,75 % so với cùng kỳ. Trong đó: ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản bằng 98,33% so với cùng kỳ; công nghiệp, xây dựng tăng 4,74%; thương mại, dịch vụ tăng 7,0%.

+ Về thu – chi ngân sách: Đến tháng 6 năm 2018, Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện ước thực hiện là 65,85 tỷ đồng, Chi ngân sách địa phương ước thực hiện là 172,487 tỷ đồng. Tân Biên là huyện có nguồn thu ngân sách khá hạn hẹp, phải nhận hỗ trợ từ ngân sách cấp trên, đây có thể xem là một trong những bất lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

3. Dân số và nguồn nhân lực

Dân số huyện Tân Biên năm 2016 là 98.440 người, tốc độ tăng dân số bình quân 0,68%/năm.

Cơ cấu nam/nữ 48%/52% khá ổn định qua các năm. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư huyện Tân Biên tập trung ở khu vực nông thôn (83,22%) song đang có sự chuyển dịch dần về khu vực thành thị để đáp ứng nhu cầu lao động phát triển các ngành công nghiệp – dịch vụ (tỷ trọng dân số thành thị tăng từ 13,23% năm 2010 lên 16,62% năm 2015 và 16,78% năm 2016).

Mật độ dân số trên địa bàn huyện năm 2016 là 114,3 người/km2. Tân Biên là huyện có mật độ dân số thấp nhất ở tỉnh Tây Ninh.

Bảng 4: Hiện trạng dân số huyện Tân Biên

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn vị tính** | **Dân số các năm** | | | **So sánh** | |
| **2010** | **2015** | **2016** | **2016-2010** | **2016-2015** |
| **1** | **Dân số trung bình** | **Người** | **94.494** | **97.771** | **98.440** | **3.946** | **669** |
| **1.1** | **Theo khu vực** |  |  |  |  |  |  |
| - | Thành thị | Người | 12.497 | 16.245 | 16.515 | 4.018 | 270 |
|  | (So với dân số trung bình) | % | 13,23 | 16,62 | 16,78 | 3,55 | 0,16 |
| - | Nông thôn | Người | 81.997 | 81.526 | 81.925 | -72 | 399 |
|  | (So với dân số trung bình) | % | 86,77 | 83,38 | 83,22 | -3,55 | -0,16 |
| **1.2** | **Theo giới tính** |  |  |  |  |  |  |
| - | Nam | Người | 49.168 | 51.048 | 51.665 | 2.497 | 617 |
|  | (So với dân số trung bình) | % | 52,03 | 52,21 | 52,48 | 0,45 | 0,27 |
| - | Nữ | Người | 45.326 | 46.723 | 46.775 | 1.449 | 52 |
|  | (So với dân số trung bình) | % | 47,97 | 47,79 | 47,52 | -0,45 | -0,27 |
| **2** | **Mật độ dân số** | **người/km2** | **109,75** | **113,56** | **114,34** | **4,59** | **0,78** |

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh năm 2015, năm 2016*

Về lao động, nhìn chung, huyện Tân Biên có lợi thế về lực lượng lao động dồi dào, chất lượng lao động đang từng bước được cải thiện qua các năm song vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của tỉnh Tây Ninh và cả nước. Đến năm 2015, số người trong độ tuổi lao động của huyện là 59.092 người, chiếm 60,4% dân số. Trong đó, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên chiếm 91,57%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 33,25% (tỉnh Tây Ninh 60%, bình quân cả nước 40%).

Về mức sống dân cư, theo báo cáo tổng kết thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh năm 2015 của huyện, tổng sản phẩm bình quân đầu người huyện Tân Biên đạt 54,6 triệu đồng/người/năm, tương đương với mức bình quân của tỉnh Tây Ninh.

4. Thực trạng cơ sở hạ tầng.

So với 10 - 15 năm trước đây, huyện Tân Biên có những thay đổi mạnh mẽ nhờ sự đầu tư của Nhà nước vào cơ sở hạ tầng. Các khu vực chức năng hành chính, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, thương mại dịch vụ… được phân bố tập trung ở trung tâm huyện và dọc tuyến quốc lộ, tỉnh lộ của huyện. Nhìn chung kiến trúc không gian được phân bố tương đối hợp lý.

***4.1. Giao thông***

Toàn huyện hiện có khoảng 500 km đường bộ, trong đó: Quốc lộ 31,8 km, tỉnh lộ và liên tỉnh lộ 99,1 km, huyện lộ 95,9 km, đường nông thôn khoảng hơn 200 km, mật độ đường 0,55 km/km2, cao hơn trung bình vùng Đông Nam Bộ. Trong đó Quốc lộ 22B, tỉnh lộ ĐT794, ĐT795 và một số ít đường khác được trải nhựa còn lại hầu hết là cấp phối.

***4.2. Thủy lợi***

Tổng chiều dài kênh thủy lợi (hệ thống kênh Tân Hưng và kênh Tha La) 291,29 km. Trong đó kênh tưới chính 36,68 km, kênh cấp I 52,47 km, kênh cấp II 88,06 km kênh cấp III 24,77 km; số còn lại là kênh tiêu. Năng lực tưới của toàn huyện đạt 7.338 ha. Diện tích thực tưới là 3.919 ha so với năng lực tưới thấp hơn là 3.419 ha do chưa có hệ thống kênh mương nội đồng. Nhìn chung hệ thống thủy lợi của huyện được đầu tư tương đối khá, năng lực tưới tiêu được cải thiện nhiều. Tuy nhiên diện tích đất nông nghiệp được tưới vẫn còn thấp..

***4.3. Năng lượng, viễn thông***

Toàn bộ nguồn cấp điện cho huyện từ nguồn điện lưới Quốc gia với trạm 110/22KV Tân Biên và hệ thống đường dây trung thế 22 KV cùng lưới điện hạ thế khá đồng bộ và hoàn chỉnh. Hiện nay tất cả các xã trong huyện đã có đường dây điện chạy qua phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Đến năm 2016, tỷ lệ hộ dân cư sử dụng điện sinh hoạt trên địa bàn huyện đạt 99,7%. Đây là kết quả đáng khích lệ đối với huyện biên giới như Tân Biên.

Mạng lưới viễn thông phát triển với tốc độ nhanh, Tất cả các xã trong huyện đều có cáp viễn thông đồng nghĩa là có đường truyền internet. Sóng di động được phủ khắp với chất lượng ngày càng cao. Đến nay trên địa bàn huyện có 3 bưu cục, 9 điểm bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện, tổng số thuê bao điện thoại 70.409; mật độ sử dụng điện thoại đạt 48,41 máy/100 dân, tỷ lệ dân số sử dụng internet đạt 34,75%.

***4.4. Cơ sở văn hóa***

Hiện nay, toàn huyện có 1 Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện và 7 trung tâm văn hóa xã, thị trấn (hiện nay gọi là Trung tâm văn hóa, thể thao, học tập cộng đồng), gồm: xã Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Tân Lập, Thạnh Bình, Thạnh Bắc, Tân Bình và 1 nhà văn hóa dân tộc Khơme tại xã Hòa Hiệp. Trong đó có 4 trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng. Riêng thị trấn Tân Biên chưa có trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng nên các hoạt động văn hóa thể thao đều sinh hoạt chung với trung tâm văn hóa thể thao huyện.

***4.5. Cơ sở y tế***

Thực hiện tốt công tác khám và chữa bệnh cho nhân dân với 143.821 lượt người *(trong đó: khám BHYT 91.436 lượt, điều trị nội trú 5.456 lượt, trẻ em dưới 6 tuổi 13.142 lượt)*; tổng số trẻ được tiêm chủng đầy đủ: 658/1.327 trẻ đạt 49,6%. Công tác kiểm soát dịch bệnh được tăng cường triển khai thực hiện, trong 6 tháng có 25 ca sốt xuất huyết, 22 ca tay chân miệng, 03 ca sốt rét, không có trường hợp nào tử vong.

Duy trì, nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia. Triển khai thực hiện tốt “Tháng hành động vệ sinh an toàn thực phẩm năm 2018”. Kiểm tra 266 cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống, chế biến thực phẩm, có 235 cơ sở đạt, xử lý vi phạm hành chính 07 cơ sở với số tiền 10.750.000đ, lập biên bản cảnh cáo 14 cơ sở, nhắc nhở 10 cơ sở mới đi vào hoạt động.

Quản lý chặt chẽ công tác y tế ngoài công lập, hướng dẫn đăng ký, thẩm định các nhà thuốc, quầy thuốc đạt GPP theo phân cấp ủy quyền. Tổ chức thanh, kiểm tra 50 cơ sở hành nghề Y, Dược tư nhân trên địa bàn huyện, kết quả xử lý vi phạm hành chính 03 cơ sở (02 cơ sở Dược; 01 cơ sở Đông Y) số tiền 37.500.000đ. Tính đến ngày 31/5/2018 tỷ lệ người dân tham gia BHYT trên địa bàn huyện đạt71%.

***4.6. Cơ sở giáo dục, đào tạo***

Thực hiện tốt cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học, sáng tạo” và tăng cường thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh. Tổng kết năm học 2017-2018, xét hoàn thành chương trình tiểu học và tuyển vào lớp 6: 1.831/1.831 học sinh, đạt tỷ lệ 100% *(năm học trước 100%);* xét tốt nghiệp THCS cho 1.186 học sinh lớp 9, đạt tỷ lệ 100% *(năm học trước 100%)*, tuyển vào lớp 10: 963 học sinh/1.186 học sinh, tỷ lệ 81,2% *(Trường Trần Phú: 483 học sinh, Lương Thế Vinh: 305 học sinh, Nguyễn An Ninh: 175 học sinh).* Tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018 tại các điểm trường cho 664 học sinh lớp 12. Số học sinh bỏ học 6 tháng đầu năm 02 học sinh (*giảm 17 học sinh*). Số trường đạt chuẩn quốc gia hiện nay: 18 trường, tăng 03 trường *(Tiểu học Tân Phong, Tân Lập; Mầm non Xa Mát 2*) so với năm trước; kết quả các phong trào, hội thi đều cao hơn so với năm học trước.

***4.7. Chợ***

Trên địa bàn huyện Tân Biên có 1 chợ hạng II (chợ thị trấn Tân Biên), 8 chợ hạng III là các chợ: Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong, Hòa Hiệp, chợ TTCX Hòa Hiệp, Thạnh Bình, Tân Lập, chợ Biên giới Chàng Riệc. Nhìn chung hệ thống dịch vụ xã hội và chợ tại Tân Biên còn khá sơ khai nên cần phải được đầu tư và định hướng để thực hiện tốt vai trò phân phối và lưu thông hàng hóa.

5. Thực trạng đô thị và nông thôn.

**- Đô thị:** Thị trấn Tân Biên là đô thị của huyện Tân Biên với tổng diện tích tự nhiên là 828,28 ha, là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện; hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng ngày một hoàn thiện. Dân số toàn thị trấn tính đến năm 2015 là 12.835 người.

**- Nông thôn:** Diện mạo nông thôn ngày càng thay đổi theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và nâng cao phúc lợi của người dân nông thôn. Trong đó, công tác xây dựng nông thôn mới được quán triệt sâu rộng, các ngành, các cấp và nhân dân hưởng ứng tham gia. Đến năm 2017, tiếp tục duy trì, nâng cao các tiêu chí đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới là Thạnh Bình, Tân Lập, Tân Phong và Mỏ Công. Phấn đấu xã Hòa Hiệp đạt chuẩn nông thôn mới năm 2018, các xã còn lại tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí để đạt chuẩn trong những năm tiếp theo.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Thuận lợi:

Huyện Tân Biên có vị trí địa lý khá thuận lợi thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được xác định là động lực phát triển kinh tế tỉnh Tây Ninh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Đặc biệt huyện Tân Biên có đường biên giới giáp Vương quốc Campuchia, có hệ thống giao thông quan trọng, bao gồm QL22B, TL791, TL792, TL793 TL795, TL 788… thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa.

Trên địa bàn huyện có cửa khẩu Xa Mát, được quy hoạch thành đặc khu kinh tế, một trung tâm thương mại, dịch vụ quan trọng của tỉnh. Đây là cơ hội để huyện phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Đặc biệt huyện Tân Biên có khu căn cứ của Trung ương cục Miền Nam, Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát với nguồn tài nguyên rừng còn tương đối phong phú tạo cho Tân Biên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng và du lịch của tỉnh Tây Ninh.

Huyện có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội: khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tài nguyên đất phù hợp với việc đa dạng hóa cây trồng, địa hình khá bằng phẳng thuận lợi trong bố trí sử dụng đất. Tài nguyên nước phong phú nhờ hệ thống sống, suối, rạch, kênh thủy lợi thường xuyên cung cấp nước cho huyện để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Kinh tế tăng trưởng khá và chuyển dịch cơ cấu đúng hướng.

Lực lượng lao động dồi dào và ngày càng cải thiện về chất lượng.

2. Khó khăn:

- Là huyện biên giới, Tân Biên có vị trí khá xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và của tỉnh do vậy có độ trễ nhất định trong việc hưởng sức lan tỏa từ các trung tâm phát triển. Đường biên giới quốc gia dài với một quốc gia vốn thiếu ổn định chính trị gây khó khăn cho huyện về mặt an ninh và định hướng phát triển kinh tế xã hội dài hạn.

- Cơ sở hạ tầng dù có nhiều chuyển biến tích cực nhưng so với yêu cầu phục vụ kịp thời, hiệu quả phát triển sản xuất - kinh doanh, đời sống sinh hoạt còn hạn chế.

- Chất lượng lao động tuy có cải thiện song vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh.

- Công tác Cải cách hành chính chưa đồng bộ, toàn diện, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác của một số đơn vị còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao. Đối với hoạt động nhà văn hóa các ấp đa số chưa phát huy hiệu quả.

- Nguồn thu ngân sách hạn chế, mức sống dân cư không cao, khả năng thu hút vốn đầu tư từ các nguồn xã hội hóa còn thấp, khó tạo bước đột phá trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội huyện.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2018

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2018

Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Tân Biên được xây dựng trong năm 2017 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 28/02/2018. Trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Qua 01 năm thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, kết quả thực hiện từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 5: Các công trình, dự án đã và đang thực hiện trong năm 2018

| **STT** | **Kế hoạch được duyệt năm 2018** | | **Đã và đang thực hiện** | **Chưa thực hiện** | **Xã, Thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên công trình, dự án** | **Diện tích (ha)** | **D.tích (ha)** | **D.tích (ha)** |
| 1 | Trường MN Phạm Ngọc Thạch | 0,10 | 0,10 |  | Tân Bình |
| 2 | Trường MN Trà Hiệp | 0,20 | 0,20 |  | Trà Vong |
| 3 | MR đường TL 791 | 2,65 | 2,65 |  | Tân Bình |
| 4 | Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia | 6,94 | 6,94 |  | Tân Bình, Thạnh Tây |
| 5 | Hệ thống thoát nước ngã ba QL 22B - đường 795 | 0,18 | 0,18 |  | TT.Tân Biên |
| 6 | XD BCH quân sự xã Tân Phong | 0,27 | 0,27 |  | Tân Phong |
| 7 | Trạm cấp nước ấp Suối Ông Đình | 0,03 | 0,03 |  | Trà Vong |
| 8 | Kênh Phước Hòa | 1,58 | 1,58 |  | Tân Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp |
| 9 | Dự án xây dựng bãi rác huyện Tân Biên | 7,18 | 2,70 | 4,48 | Thạnh Tây |
| 10 | Dự án xây dựng Trạm trung chuyển rác | 0,30 | 0,04 | 0,26 | các xã, thị trấn |
| 11 | Văn phòng làm việc khu phố 3 | 0,04 | 0,04 |  | TT.Tân Biên |
| 12 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh (lò mì) | 4,05 | 4,05 |  | Thạnh Bắc |
| 13 | Nhà máy chế biến mủ Thắng Lợi | 20,00 | 1,06 | 18,94 | Thạnh Bắc |
| 14 | Dự án cơ sở SXKD trên địa bàn xã Thạnh Tây | 0,98 | 0,34 | 0,64 | Thạnh Tây |
| 15 | DA di dời và nâng cấp nhà máy Vinata (khoai mỳ) | 14,00 | 14,00 |  | Thạnh Bình |
| 16 | DA di dời và nâng cấp nhà máy Vinata (khoai mỳ) | 4,13 | 4,13 |  | Thạnh Tây |
| 17 | Nhà máy mì lát | 1,00 | 1,00 |  | Tân Bình |
| 18 | Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lộc | 0,21 | 0,21 |  | Thạnh Bắc |
| 19 | 1 cơ sở chế biến mủ từ cao su | 1,00 | 1,00 |  | Thạnh Tây |
| 20 | Nhà máy chế biến gỗ | 1,00 | 0,80 | 0,20 | Hòa Hiệp |
| 21 | Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công | 3,46 | 0,07 | 3,39 | Mỏ Công |
| 22 | Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình | 4,07 | 0,03 | 4,04 | Tân Bình |
| 23 | Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập | 2,60 | 0,06 | 2,54 | Tân Lập |
| 24 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc | 0,93 | 0,05 | 0,88 | Thạnh Bắc |
| 25 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình | 2,28 | 1,99 | 0,29 | Thạnh Bình |
| 26 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây | 2,61 | 1,96 | 0,65 | Thạnh Tây |
| 27 | Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong | 2,34 | 0,23 | 2,11 | Trà Vong |
| 28 | Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp | 8,66 | 0,77 | 7,89 | Hòa Hiệp |
| 29 | Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên | 1,96 | 0,52 | 1,44 | TT.Tân Biên |
| 30 | Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Trí Khang | 8,50 | 8,50 |  | Thạnh Bắc |
| 31 | Cty TNHH khai thác khoáng sản Thạnh Bình | 8,00 | 8,00 |  | Thạnh Bình |
| 32 | DNTN Nhật Minh | 2,21 | 2,21 |  | Tân Phong |
| 33 | DNTN Phúc Thịnh Đức | 2,00 | 2,00 |  | Trà Vong |
| 34 | DNTN Phượng Lộc Kim Long + DNTN Phước Long | 4,72 | 2,47 | 2,25 | Thạnh Bắc |
| 35 | Cty TNHH Thanh Tuấn Phát | 2,44 | 2,44 |  | Tân Phong |
| 36 | DNTN Nguyễn Thông | 3,00 | 3,00 |  | Hòa Hiệp |
| 37 | DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung | 3,00 | 3,00 |  | Mỏ Công |
| 38 | CMĐ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 5,00 | 3,70 | 1,30 | Tân Phong |
| 39 | CMĐ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 8,00 | 1,00 | 7,00 | Thạnh Tây |
| 40 | CMĐ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 6,00 | 6,00 |  | Hòa Hiệp |
| 41 | CMĐ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 15,00 | 15,00 |  | Thạnh Bình |
| 42 | CMĐ đất trồng cây HN khác sang đất trồng cây lâu năm | 79,95 | 35,61 | 44,34 | Thạnh Bắc |
| 43 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bình | 2,50 | 2,50 |  | Thạnh Bình |
| 44 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản | 0,20 | 0,20 |  | Thạnh Tây |
| 45 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bình | 6,00 | 6,00 |  | Thạnh Bình |
| 46 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Trà Vong | 2,00 | 1,00 | 1,00 | Trà Vong |
| 47 | Trại heo Vương Hoài Bão | 1,50 | 1,50 |  | Trà Vong |
| 48 | XD trang trại chăn nuôi heo và cá của ông Võ Văn Đức | 2,37 | 2,37 |  | Trà Vong |
| 49 | Trại heo Huỳnh Long Vân | 1,90 | 1,90 |  | Trà Vong |
| 149 | Tổng cộng | **259,04** | **155,40** | **103,64** |  |

Bảng 6: Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2018

| **STT** | **Kế hoạch được duyệt năm 2018** | | **Xã, Thị trấn** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên công trình, dự án** | **D. tích (ha)** |
| **\*** | **Công trình chuyển tiếp** | **530,36** |  |
| 1 | Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở công an huyện | 1,00 | TT.Tân Biên |
| 2 | Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên | 0,50 | TT.Tân Biên |
| 3 | TTHL dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5 | 95,00 | Hòa Hiệp |
| 4 | Công trình quốc phòng | 0,07 | Tân Lập |
| 5 | Dự án xây dựng TTVH thông tin huyện Tân Biên | 0,45 | TT.Tân Biên |
| 6 | Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện | 0,07 | TT.Tân Biên |
| 7 | Dự án mở rộng trạm y tế xã Tân Lập | 0,84 | Tân Lập |
| 8 | Dự án xây dựng sân bóng chuyền, bóng đá, sân cầu lông xã Tân Lập | 1,15 | Tân Lập |
| 9 | Quy hoạch sân bóng | 3,00 | TT.Tân Biên |
| 10 | Đường tuần tra biên giới | 25,80 | Tân Bình |
| 11 | Đường vào sân bóng | 0,08 | Tân Bình |
| 12 | Đường tổ 2 | 0,04 | Tân Bình |
| 13 | Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc | 8,00 | Tân Lập |
| 14 | Cầu liên ấp Thanh Trung - Thạnh Sơn | 0,06 | Thạnh Tây |
| 15 | Bãi sang hàng Tân Lập | 1,50 | Tân Lập |
| 16 | Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên | 18,00 | Thạnh Tây |
| 17 | Xây dựng đập dâng suối Cần Đăng và bờ kè | 5,00 | TT.Tân Biên |
| 18 | Dự án xây dựng kênh tiêu N2 | 1,09 | Tân Phong |
| 19 | Dự án xây dựng hệ thống kênh máng tưới nổi | 1,00 | Tân Phong |
| 20 | Dự án xây dựng kinh tiêu 36 | 1,50 | Tân Phong |
| 21 | Dự án mở mới, NC HT kênh mương xã Tân Phong | 4,50 | Tân Phong |
| 22 | Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Cầu | 0,06 | Tân Phong |
| 23 | Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Gò Cát | 0,10 | Tân Phong |
| 24 | XD nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Bàu Đưng | 0,03 | Tân Phong |
| 25 | Nhà máy cấp nước sạch | 0,06 | Tân Phong |
| 26 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh | 0,10 | Tân Bình |
| 27 | Xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt ấp Trà Hiệp | 0,03 | Trà Vong |
| 28 | Nhà máy cấp nước sạch liên xã ( 3 xã cánh Nam) | 2,00 | Tân Phong |
| 29 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Tây | 0,10 | Thạnh Tây |
| 30 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Nam | 0,10 | Thạnh Tây |
| 31 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Hòa | 0,10 | Thạnh Bình |
| 32 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Phú | 0,10 | Thạnh Bình |
| 33 | Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình | 0,10 | Tân Bình |
| 34 | Dự án xây dựng, MR chợ Tân Biên về phía Tây | 0,31 | TT.Tân Biên |
| 35 | Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân | 1,95 | Mỏ Công |
| 36 | Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân | 0,05 | Mỏ Công |
| 37 | Nhà Văn hóa, văn phòng ấp Tân Thạnh | 0,02 | Tân Bình |
| 38 | MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã | 0,01 | Thạnh Bắc |
| 39 | MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp | 0,01 | Thạnh Bắc |
| 40 | Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thạnh Tân | 0,03 | Thạnh Tây |
| 41 | Xây dựng văn phòng ấp Thạnh Tây | 0,17 | Thạnh Tây |
| 42 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Nam | 0,10 | Thạnh Tây |
| 43 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Trung | 0,05 | Thạnh Tây |
| 44 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Sơn | 0,03 | Thạnh Tây |
| 45 | XD văn phòng các ấp trên địa bàn xã Trà Vong | 0,07 | Trà Vong |
| 46 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Bình | 0,01 | Hòa Hiệp |
| 47 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Lợi | 0,05 | Hòa Hiệp |
| 48 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Đông A | 0,08 | Hòa Hiệp |
| 49 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Đông B | 0,02 | Hòa Hiệp |
| 50 | Dự án mở rộng công viên huyện Tân Biên | 0,51 | TT.Tân Biên |
| 51 | Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên | 3,00 | Thạnh Tây |
| 52 | Dự án xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm | 0,15 | TT.Tân Biên |
| 53 | XD BCH quân sự xã Mỏ Công và khu tập luyện (lấy từ Lò sấy) | 0,64 | Mỏ Công |
| 54 | Xây dựng chốt dân quân cua số 5 | 1,00 | Hòa Hiệp |
| 55 | XD trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm | 1,57 | Tân Bình |
| 56 | Mở mới cây xăng | 0,15 | Thạnh Bắc |
| 57 | Trung tâm thương mại (Siêu thị) | 0,93 | TT.Tân Biên |
| 58 | DA xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên | 0,20 | TT.Tân Biên |
| 59 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công | 2,00 | Mỏ Công |
| 60 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập | 5,00 | Tân Lập |
| 61 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc | 2,00 | Thạnh Bắc |
| 62 | Dự án cơ sở SXKD trên địa bàn xã Tân Phong | 2,30 | Tân Phong |
| 63 | Dự án cơ sở SXKD trên địa bàn xã Trà Vong | 2,11 | Trà Vong |
| 64 | Nhà máy chế biến củ mỳ Duy Linh | 10,00 | Tân Bình |
| 65 | Nhà máy mì | 8,00 | Hòa Hiệp |
| 66 | 1 cơ sở chế biến mủ từ cao su | 1,00 | Tân Lập |
| 67 | Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất SXKD | 3,50 | Tân Phong |
| 68 | Giảm đất chợ chuyển sang đất ở | 0,20 | Tân Lập |
| 69 | Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong | 2,90 | Tân Phong |
| 70 | Đất khu dân cư dọc QL22B (đất nông trường cao su Xa Mát) | 3,00 | Tân Lập |
| 71 | Dự án đất ở kết hợp SXKD phi nông nghiệp | 3,00 | TT.Tân Biên |
| 72 | DA đất ở kết hợp sản xuất kinh doanh (bến xe cũ) | 0,40 | TT.Tân Biên |
| 73 | Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư | 1,30 | TT.Tân Biên |
| 74 | DNTN Uyên Trâm | 4,00 | Tân Lập |
| 75 | DNTN Nguyễn Thái Dương | 4,24 | Thạnh Tây |
| 76 | Cty TNHH Ngọc Nữ Tây Ninh | 4,01 | Thạnh Bắc |
| 77 | Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Thiện Thành | 4,30 | Tân Phong |
| 78 | DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung | 6,00 | Hòa Hiệp |
| 79 | Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát | 5,00 | Mỏ Công |
| 80 | Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) | 15,70 | Hòa Hiệp |
| 81 | Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) | 8,00 | Hòa Hiệp |
| 82 | Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) | 5,00 | Thạnh Bình |
| 83 | Đề án bố trí đất SX cho người dân không có đất SX theo tiêu chí lẻ | 17,00 | Hòa Hiệp |
| 84 | Dự án tạo quỹ đất giải quyết cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn | 20,15 | Hòa Hiệp |
| 85 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 2,38 | Mỏ Công |
| 86 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 6,00 | Tân Bình |
| 87 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | 6,69 | Trà Vong |
| 88 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | 49,50 | Mỏ Công |
| 89 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | 50,20 | Tân Lập |
| 90 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | 32,12 | Tân Phong |
| 91 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | 27,20 | Thạnh Bình |
| 92 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản | 0,68 | Tân Lập |
| 93 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bắc | 5,00 | Thạnh Bắc |
| 94 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bắc | 3,00 | Thạnh Bắc |
| 95 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Lập | 0,20 | Tân Lập |
| 96 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Phong | 2,00 | Tân Phong |
| 97 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Hòa Hiệp | 1,00 | Hòa Hiệp |
| 98 | Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ sang đất nuôi trồng thủy sản | 0,68 | TT.Tân Biên |
| 99 | Cty TNHH SXTMDV chăn nuôi Minh Thành | 10,96 | Thạnh Tây |
| 100 | Trại gà Thạnh Bắc | 10,00 | Thạnh Bắc |
| **\*** | **Công trình đề xuất hủy bỏ** |  |  |
| 1 | Đường Thạnh Tây số 10 | 0,54 | Thạnh Tây |
| 2 | Đường Thạnh Tây số 04 | 0,62 | Thạnh Tây |
| 3 | Đường Thạnh Tây số 33 | 0,16 | Thạnh Tây |
| 4 | Đường NĐ số 10 | 0,20 | Thạnh Tây |
| 5 | Đường Thạnh Tân 02 | 0,48 | Thạnh Tây |
| 6 | Đường Thạnh Tân 03 | 0,40 | Thạnh Tây |
| 7 | Trường THCS KDC Chàng Riệc | 1,00 | Tân Lập |
| 8 | XD trường tiểu học Thạnh Sơn tại ấp Thạnh Sơn | 0,52 | Thạnh Tây |
| 9 | Dự án mở rộng các trường trong xã Thạnh Tây | 0,56 | Thạnh Tây |
|  | **TỔNG CỘNG** | **534,84** |  |

Qua bảng 5 và bảng 6 cho thấy, tổng số công trình được duyệt trong KHSDĐ năm 2018 của huyện Tân Biên là 158 công trình, dự án với tổng diện tích 793,88 ha. Trong đó:

- Tổng số công trình, dự án đã và đang thực hiện là 49 *(trong đó có 30 công trình, dự án đã thực hiện hết và 19 công trình, dự án thực hiện 1 phần diện tích)* với tổng diện tích 155,40 ha (đạt 19,57% tổng diện tích dự án).

- Số công trình, dự án chưa thực hiện là 128 với diện tích là 638,48 ha (chiếm 80,43 % tổng diện tích dự án).

+ Số công trình chuyển tiếp qua năm 2019 là 119 *(trong đó gồm 19 công trình chuyển mục đích đất tại các xã, thị trấn; và có 100 công trình, dự án chưa thực hiện)* với diện tích 634,0 ha (chiếm 79,86% tổng diện tích các dự án).

+ Số công trình, dự án đề nghị loại bỏ là 09 với diện tích là 4,48 ha (chiếm 0,56% trong tổng diện tích dự án). Nguyên nhân đề nghị loại bỏ:

Đường Thạnh Tây số 10; Đường Thạnh Tây số 04; Đường Thạnh Tây số 33; Đường NĐ số 10; Đường Thạnh Tân 02; Đường Thạnh Tân 03 tại xã Thạnh Tây do Nâng cấp trên nền đường hiện có, không có mở rộng nên UBND xã Thạnh Tây đề xuất bỏ ra khỏi KHSDĐ năm 2019.

Trường THCS KDC Chàng Riệc; XD trường tiểu học Thạnh Sơn tại ấp Thạnh Sơn; Dự án mở rộng các trường trong xã Thạnh Tây do chưa có nhu cầu nên Phòng giáo dục huyện đề xuất bỏ ra khỏi KHSDĐ năm 2019.

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KHSDĐ NĂM 2018

Căn cứ kế hoạch 2018 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thống kê đất đai năm 2017 và kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2018; kết quả thực hiện KHSDD 2018 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích kế hoạch  được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích**  **(ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+),  giảm (-)** | **Tỷ lệ (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)=(5)-(4)* | *(7)=(5)/(4)\*100%* |
|  | **Tổng DTTN** |  | **86.097,19** | **86.097,19** |  | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **80.903,85** | **81.236,10** | **332,25** | **100,41** |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA | 4.716,89 | 4.752,58 | 35,69 | 100,76 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *836,60* | *836,60* |  | *100,00* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.322,29 | 8.630,57 | 308,28 | 103,70 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 36.613,32 | 36.604,95 | -8,37 | 99,98 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.675,41 | 29.702,88 | 27,47 | 100,09 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.355,29 | 1.355,29 |  | 100,00 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 164,41 | 154,55 | -9,86 | 94,00 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 56,24 | 35,28 | -20,96 | 62,73 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.193,34** | **4.861,09** | **-332,25** | **93,60** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 167,55 | 73,32 | -94,23 | 43,76 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 473,30 | 471,80 | -1,50 | 99,68 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,55 | 45,55 |  | 100,00 |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 7,16 | 6,76 | -0,40 | 94,41 |
| 2.5 | Đất CS sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 397,06 | 342,27 | -54,79 | 86,20 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.160,72 | 2.081,32 | -79,40 | 96,33 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 145,09 | 145,09 |  | 100,00 |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,31 | 5,57 | -4,74 | 54,03 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 894,36 | 866,47 | -27,89 | 96,88 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 113,71 | 107,88 | -5,83 | 94,87 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 19,17 | 18,34 | -0,83 | 95,67 |
| 2.12 | Đất XD trụ sở của TC sự nghiệp | DTS | 22,00 | 22,00 |  | 100,00 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,78 | 11,78 |  | 100,00 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 67,63 | 64,70 | -2,93 | 95,67 |
| 2.15 | Đất sx VLXD, làm đồ gốm | SKX | 232,50 | 174,00 | -58,50 | 74,84 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,06 | 4,36 | -0,70 | 86,17 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, GTCC | DKV | 2,80 | 2,29 | -0,51 | 81,79 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 | 0,05 |  | 100,00 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 356,23 | 356,23 |  | 100,00 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 61,31 | 61,31 |  | 100,00 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |

*Nguồn: KHSDĐ năm 2018, kết quả thực hiện KHSDĐ*

*Ghi chú: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng cho bảng trên được phân loại theo thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất****.***

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Tân Biên năm 2018 là 86.097,19 ha, không thay đổi so với hiện trạng, trong đó kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2018 theo các chỉ tiêu như sau:

**- Đất nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 là 80.903,85 ha, kết quả thực hiện 81.236,10 ha, cao hơn 332,25 ha và bằng 100,41% so với kế hoạch, cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.716,89 ha, kết quả thực hiện 4.752,58 ha, cao hơn 35,69 ha và đạt 100,76% so với kế hoạch 2018. Nguyên nhân trong kế hoạch phê duyệt năm 2018 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 8.322,29 ha; kết quả thực hiện được 8.630,57 ha, cao hơn 308,28 ha và bằng 103,70% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: theo kế hoạch được duyệt có một số các dự án chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm nhưng chưa thực hiện được; và theo kế hoạch chuyển 238,97 ha sang đất trồng cây lâu năm nhưng thực tế mới chuyển được 35,61 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 36.613,32 ha; kết quả thực hiện được 36.604,95 ha, thấp hơn 8,37 ha và bằng 99,98% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

+ Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu kế hoạch là 29.675,41 ha, kết quả thực hiện là 29.702,88 ha, cao hơn 27,47 ha và bằng 100,09% so với kế hoạch 2018. Nguyên nhân do: một số các dự án được phê duyệt nhưng vẫn chưa được thực hiện như : Dự án Đường tuần tra biên giới; Dự án xây dựng buôn bán gia súc, gia cầm; và Trạm viễn thông tại xã Tân Bình.

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch là 1.355,29 ha, kết quả thực hiện là 1.355,29 ha, đạt 100,0% so với kế hoạch 2018.

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: Chỉ tiêu kế hoạch là 164,41 ha, kết quả thực hiện là 154,55 ha, thấp hơn 9,86 ha và bằng 94,0% so với kế hoạch 2018. Nguyên nhân do: một số các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2018 chưa thực hiện.

+ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch là 56,24 ha, kết quả thực hiện là 35,28 ha, thấp hơn 20,96 ha và đạt 62,73% so với kế hoạch 2018. Nguyên nhân do các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2018 chưa thực hiện.

**- Đất phi nông nghiệp:** Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 5.193,34 ha, kết quả đã thực hiện năm 2018 là 4.861,09 ha, thấp hơn 332,25 ha và bằng 93,60% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch là 167,55 ha, kết quả đã thực hiện là 73,32 ha, thấp hơn 94,23 ha đạt 43,76% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5 xã Hòa Hiệp; Công trình quốc phòng xã Tân Lập chưa thực hiện.

+ Đất an ninh: chỉ tiêu kế hoạch là 473,30 ha, kết quả thực hiện được 471,80 ha, thấp hơn kế hoạch 2018 là 1,50 ha đạt 99,68% kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: một số công trình đất an ninh chưa triển khai thực hiện như trụ sở công an huyện, trụ sở công an thị trấn.

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu kế hoạch là 45,55 ha, kết quả thực hiện 45,55 đạt 100,00% kế hoạch.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch là 7,16 ha, kết quả hiện trạng 6,76 ha, thấp hơn 0,40 ha và bằng 94,41% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do: Trung tâm thương mại (Siêu thị) thị trấn Tân Biên; Mở mới cây xăng xã Thạnh Bắc chưa được thực hiện.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 397,06 ha, kết quả đã thực hiện là 342,27 ha, thấp hơn 54,79 ha và bằng 86,20% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch 232,50 ha, kết quả thực hiện được 174,00 ha thấp hơn 58,50 ha và bằng 74,84% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: việc chuyển mục đích sang đất sản xuất vật liệu xây dựng của tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa thực hiện.

+ Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch là 2.160,72 ha, kết quả thực hiện 2.081,32 ha, thấp hơn 79,40 ha và bằng 96,33% so với kế hoạch.

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 145,09 ha, kết quả thực hiện 145,09 ha, ha đạt 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,31 ha, kết quả thực hiện 5,57 ha, thấp hơn 4,74 ha và đạt 54,03% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án xây dựng bãi rác huyện Tân Biên tại xã Thạnh Tây mới thực hiện được 2,70 ha; Trạm trung chuyển rác trên địa bàn các, thị trấn xã mới thực hiện được xã Thạnh Bình; Mỏ Công.

+ Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 894,36 ha, kết quả thực hiện 866,47 ha, thấp hơn 27,89 ha và đạt 96,88% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân thực hiện vẫn còn thấp mới chỉ chuyển được 5,16 ha.

+ Đất ở đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 113,71 ha, kết quả đã thực hiện là 107,88 ha, thấp hơn kế hoạch 5,83 ha đạt 94,87% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án đất ở kết hợp sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (sân bóng cũ), dự án xây dựng khu sản xuất kinh doanh kết hợp nhà ở thương mại chưa thực hiện, và nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở đô thị vẫn còn thấp.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch là 19,17 ha, kết quả thực hiện là 18,34 ha, thấp hơn kế hoạch 0,83 ha và bằng 95,67% so với kế hoạch. Nguyên nhân là do các công trình dự án chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch là 22,00 ha, kết quả đã thực hiện là 22,00 ha, bằng 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất tôn giáo: Chỉ tiêu kế hoạch là 11,78 ha, kết quả đã thực hiện là 11,78 ha, bằng 100,00 % so với kế hoạch.

+ Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch là 0,05 ha, kết quả đã thực hiện là 0,05 ha, bằng 100,00 % so với kế hoạch.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 67,63 ha, kết quả đã thực hiện 64,70 ha, thấp hơn so với kế hoạch 2,93 ha bằng 95,67% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên chưa được thực hiện.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu kế hoạch 5,06 ha, kết quả đã thực hiện là 4,36 ha, thấp hơn kế hoạch 0,70 ha bằng 86,17% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện.

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch 2,80 ha, kết quả đã thực hiện là 2,29 ha, thấp hơn kế hoạch là 0,51 ha bằng 81,79% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do: Dự án mở rộng công viên huyện Tân Biên chưa thực hiện.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch 356,23 ha, kết quả đã thực hiện là 356,23 ha, bằng 100,00% so với kế hoạch.

+ Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch 61,31 ha, kết quả đã thực hiện là 61,31 ha, bằng 100,00% so với kế hoạch.

**- Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2018, trên địa bàn huyện Tân Biên không có diện tích đất chưa sử dụng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 8: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2018

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích KH 2018 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2018** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất NN chuyển sang phi NN** | **NNP/PNN** | **411,46** | **78,53** | **-332,93** | **19,09** |
| - | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 12,58 | 0,94 | -11,64 | 7,47 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 125,76 | 33,04 | -92,72 | 26,27 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 239,30 | 41,90 | -197,40 | 17,51 |
| - | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | 30,12 | 2,65 | -27,47 | 8,80 |
| - | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS/PNN | 3,70 |  | -3,70 |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **351,37** | **78,01** | **-273,36** | **22,20** |
| - | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng CLN | LUA/CLN | 49,07 | 25,70 | -23,37 | 52,37 |
| - | Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm | HNK/CLN | 238,97 | 42,61 | -196,36 | 17,83 |
| - | Đất trồng lúa chuyển sang đất NT thuỷ sản | LUA/NTS | 3,38 | 2,70 | -0,68 | 79,88 |
| - | Đất trồng cây HNK chuyển sang đất NTTS | HNK/NTS | 19,20 | 7,00 | -12,20 | 36,46 |
| - | Đất nông nghiệp có rừng chuyển sang đất cây hàng năm khác | LNP/NKH | 37,15 |  | -37,15 |  |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | **PKO/OCT** | **3,60** |  | **-3,60** |  |

**Năm 2018, huyện Tân Biên đã chuyển mục đích 78,53 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, bằng 19,09% kế hoạch. Trong đó:**

- Đất trồng lúa chuyển 0,94 ha, đạt 7,47% kế hoạch, sang các loại đất: thủy lợi (0,04 ha); ở nông thôn (0,88 ha); ở đô thị (0,02 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 33,04 ha, đạt 26,27% kế hoạch, sang các loại đất: sản xuất kinh doanh (10,64 ha); cơ sở giáo dục (0,10 ha); giao thông (3,21 ha); thủy lợi (0,76 ha); đất xử lý chất thải (2,70 ha); ở nông thôn (0,52 ha); ở đô thị (0,05 ha); sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (15,06 ha).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 41,90 ha, đạt 17,51% kế hoạch, sang các loại đất: sản xuất kinh doanh (15,95 ha); cơ sở giáo dục (0,20 ha); đất giao thông (3,73 ha); thủy lợi (0,94 ha); đất xử lý chất thải (0,04 ha); ở nông thôn (3,76 ha); ở đô thị (0,45 ha); trụ sở cơ quan (0,27 ha); sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (16,56 ha).

- Đất rừng đặc dụng chuyển 2,65 ha, bằng 8,80% kế hoạch, chuyển sang đất giao thông.

**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** đã chuyển mục đích 25,70 ha đất trồng lúa và 42,61 ha đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm; chuyển 2,70 ha đất trồng lúa và 7,00 ha đất trồng cây hàng năm khác sang nuôi trồng thủy sản.

IV. KẾT QUẢ THU HỒI ĐẤT

Bảng 9: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2018

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **Diện tích KH 2018 được duyệt (ha)** | **Kết quả thực hiện năm 2018** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) (ha)** | **Tỷ lệ (%)** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **200,56** | **14,60** | **-185,96** | **7,28** |
| - | Đất lúa nước | LUA | 3,54 | 0,04 | -3,50 | 1,13 |
| - | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 36,95 | 6,77 | -30,18 | 18,32 |
| - | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 131,52 | 5,14 | -126,38 | 3,91 |
|  | Đất rừng đặc dụng | RDD | 28,55 | 2,65 | -25,90 | 9,28 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3,18** | **0,09** | **-3,09** | 2,83 |
| - | Đất quốc phòng | CQP | 0,84 |  | -0,84 |  |
| - | Đất CSSX phi nông nghiệp | SKC | 0,64 |  | -0,64 |  |
| - | Đất cơ sở giáo dục | DGD | 0,27 |  | -0,27 |  |
| - | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,36 | 0,05 | -0,31 | 13,89 |
| - | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,00 | 0,04 | -0,96 | 4,00 |
| - | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 0,07 |  | -0,07 |  |

**Năm 2018, huyện Tân Biên đã thu hồi được 14,60 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (đạt 7,28%) trong đó:** đất trồng lúa 0,04 ha (đạt 1,13%), đất trồng cây hàng năm khác 6,77 ha (đạt 18,32%), đất trồng cây lâu năm 5,14 ha (đạt 3,91 %); đất rừng đặc dụng 2,65 ha ( đạt 9,28%). Ngoài ra, huyện cũng đã thu hồi 0,09 ha đất phi nông nghiệp (đạt 2,83%).

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2018

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích (ha)** |
|
| 1 | MR đường TL 791 | Tân Bình | 2,65 |
| 2 | Phước Vinh - Sóc Thiết - Tà Xia | Tân Bình, Thạnh Tây | 6,94 |
| 3 | Hệ thống thoát nước ngã ba QL 22B - đường 795 | TT.Tân Biên | 0,18 |
| 4 | Kênh Phước Hòa | Tân Bình, Thạnh Tây, Hòa Hiệp | 1,58 |
| 5 | Trạm cấp nước ấp Suối Ông Đình | Trà Vong | 0,03 |
| 6 | Trường MN Trà Hiệp | Trà Vong | 0,20 |
| 7 | Trường MN Phạm Ngọc Thạch | Tân Bình | 0,10 |
| 8 | Dự án xây dựng bãi rác huyện Tân Biên | Thạnh Tây | 2,70 |
| 9 | Văn phòng làm việc khu phố 3 | TT.Tân Biên | 0,04 |
| 10 | XD BCH quân sự xã Tân Phong | Tân Phong | 0,27 |
|  | **Tổng diện tích thu hồi** |  | **14,69** |

V. THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH CHƯA THỰC HIỆN THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 49 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

Diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi hoặc chuyển mục đích đối với phần diện tích đất ghi trong kế hoạch sử dụng đất.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố việc điều chỉnh, hủy bỏ thì người sử dụng đất không bị hạn chế về quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Danh mục các công trình của các năm 2015 đến 2017 chưa được thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2019; trên cơ sở đó, UBND huyện Tân Biên rà soát nguồn vốn, nhu cầu đầu tư và xem xét các công trình cần chuyển tiếp và các công trình cần hủy bỏ, tránh tình trạng quy hoạch treo gây bức xúc dư luận.

Bảng 11: Danh mục các công trình trong năm kế hoạch từ 2015 đến 2017 chuyển tiếp

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Địa điểm** | **Mã loại đất** | **DT  Quy hoạch** | **Năm đưa vào KH** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở công an huyện | TT.Tân Biên | CAN | 1,00 | KH 2015 |
| 2 | Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên | TT.Tân Biên | CAN | 0,50 | KH 2015 |
| 3 | TTHL dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5 | Hòa Hiệp | CQP | 95,00 | KH 2017 |
| 4 | Dự án xây dựng TTVH thông tin huyện Tân Biên | TT.Tân Biên | DVH | 0,45 | KH 2016 |
| 5 | Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện | TT.Tân Biên | DYT | 0,07 | KH 2017 |
| 6 | Dự án xây dựng sân bóng chuyền, bóng đá, sân cầu lông xã Tân Lập | Tân Lập | DTT | 1,15 | KH 2017 |
| 7 | Quy hoạch sân bóng | TT.Tân Biên | DTT | 3,00 | KH 2017 |
| 8 | Đường vào sân bóng | Tân Bình | DGT | 0,08 | KH 2017 |
| 9 | Đường tổ 2 | Tân Bình | DGT | 0,04 | KH 2017 |
| 10 | Dự án xây dựng bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc | Tân Lập | DGT | 8,00 | KH 2017 |
| 11 | Cầu liên ấp Thanh Trung - Thạnh Sơn | Thạnh Tây | DGT | 0,06 | KH 2017 |
| 12 | Xây dựng đập dâng suối Cần Đăng và bờ kè | TT.Tân Biên | DTL | 5,00 | KH 2016 |
| 13 | Dự án xây dựng kênh tiêu N2 | Tân Phong | DTL | 1,09 | KH 2015 |
| 14 | Dự án xây dựng hệ thống kênh máng tưới nổi | Tân Phong | DTL | 1,00 | KH 2015 |
| 15 | Dự án mở mới, NC HT kênh mương xã Tân Phong | Tân Phong | DTL | 4,50 | KH 2015 |
| 16 | Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Cầu | Tân Phong | DTL | 0,06 | KH 2015 |
| 17 | Xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Gò Cát | Tân Phong | DTL | 0,10 | KH 2015 |
| 18 | XD nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Bàu Đưng | Tân Phong | DTL | 0,03 | KH 2015 |
| 19 | Nhà máy cấp nước sạch | Tân Phong | DTL | 0,06 | KH 2017 |
| 20 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh | Tân Bình | DTL | 0,10 | KH 2017 |
| 21 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Hòa | Thạnh Bình | DTL | 0,10 | KH 2017 |
| 22 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Phú | Thạnh Bình | DTL | 0,10 | KH 2017 |
| 23 | Xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt ấp Trà Hiệp | Trà Vong | DTL | 0,03 | KH 2017 |
| 24 | Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình | Tân Bình | DBV | 0,10 | KH 2016 |
| 25 | Dự án xây dựng, MR chợ Tân Biên về phía Tây | TT.Tân Biên | DCH | 0,31 | KH 2016 |
| 26 | DA XD chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân | Mỏ Công | DCH | 1,95 | KH 2016 |
| 27 | Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân (làm giấy CN) | Mỏ Công | DSH | 0,05 | KH 2017 |
| 28 | Nhà Văn hóa, văn phòng ấp Tân Thạnh | Tân Bình | DSH | 0,02 | KH 2016 |
| 29 | MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã | Thạnh Bắc | DSH | 0,01 | KH 2017 |
| 30 | MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp | Thạnh Bắc | DSH | 0,01 | KH 2017 |
| 31 | Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thạnh Tân | Thạnh Tây | DSH | 0,03 | KH 2016 |
| 32 | Xây dựng văn phòng ấp Thạnh Tây | Thạnh Tây | DSH | 0,17 | KH 2017 |
| 33 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Nam | Thạnh Tây | DSH | 0,10 | KH 2017 |
| 34 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Trung | Thạnh Tây | DSH | 0,05 | KH 2017 |
| 35 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Sơn | Thạnh Tây | DSH | 0,03 | KH 2017 |
| 36 | XD văn phòng các ấp trên địa bàn xã Trà Vong | Trà Vong | DSH | 0,07 | KH 2016 |
| 37 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Bình | Hòa Hiệp | DSH | 0,01 | KH 2016 |
| 38 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Lợi | Hòa Hiệp | DSH | 0,05 | KH 2016 |
| 39 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Đông A | Hòa Hiệp | DSH | 0,08 | KH 2016 |
| 40 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Đông B | Hòa Hiệp | DSH | 0,02 | KH 2016 |
| 41 | Dự án mở rộng công viên huyện Tân Biên | TT.Tân Biên | DKV | 0,51 | KH 2016 |
| 42 | Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên | Thạnh Tây | NTD | 3,00 | KH 2016 |
| 43 | Dự án xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm | TT.Tân Biên | TSC | 0,15 | KH 2016 |
| 44 | XD trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm | Tân Bình | DCH | 1,57 | KH 2015 |
| 45 | Mở mới cây xăng | Thạnh Bắc | TMD | 0,15 | KH 2017 |
| 46 | Trung tâm thương mại (Siêu thị) | TT.Tân Biên | TMD | 0,93 | KH 2017 |

VI. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHSDĐ NĂM 2018

1. Về mặt đạt được

Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được thu hút vào địa bàn của huyện.

Bước đầu đã kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất đai cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở KHSDĐ đã được phê duyệt.

Công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Việc công khai kế hoạch sử dụng đất, công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, rà soát đề nghị xoá bỏ quy hoạch treo và xây dựng bổ sung, điều chỉnh kế hoạch được thực hiện hàng năm. Việc hạn chế đất nông nghiệp, nhất là đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp được thực hiện theo kế hoạch, quy hoạch được phê duyệt.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 đã đạt nhiều kết quả khả quan. Công tác quản lý nhà nước về đất đai thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực trong việc phân bổ và sử dụng tài nguyên đất đai ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững. Đặc biệt, đã hạn chế rõ rệt việc sử dụng đất lúa sai mục đích; chuyển nhượng đất nông nghiệp, tách thửa, phân lô không đúng quy định pháp luật. Đồng thời, là cơ sở trong việc định hướng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn định hướng theo phát triển xây dựng nông thôn mới, hạn chế tình trạng sử dụng đất làm gây ô nhiễm môi trường.

2. Về mặt hạn chế

Một số công trình, dự án được đưa vào kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là các công trình về an ninh, quốc phòng, tuy nhiên chưa được triển khai thực hiện.

Một số công trình mang tính cấp bách, được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2015 đến 2018 triển khai nhưng chưa thực hiện hoặc do bố trí về vốn nên không thực hiện được trong năm kế hoạch nên đã chuyển sang kế hoạch năm tiếp theo.

Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chưa đảm bảo nguồn vốn, dẫn đến tình trạng việc thực hiện không đạt được như chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

Nhiều công trình, dự án phi nông nghiệp phải mất thời gian dài để khảo sát thiết kế, bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm (thời gian thực hiện ngắn) nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra. Vì vậy, các công trình, dự án đã có trong kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện phải chuyển tiếp qua năm sau.

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ.

3. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 được duyệt đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn Huyện, nhất là trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất…Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy vẫn còn nhiều tồn tại như sau:

Tính khả thi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt được yêu cầu mong muốn. Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chưa đảm bảo nguồn vốn, dẫn đến tình trạng việc thực hiện không đạt được như chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy, công tác kế hoạch cần phải xác định nhu cầu sử dụng các loại đất phù hợp đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đảm bảo tính hiệu quả và phát triển bền vững trong sử dụng đất của địa phương.

Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án đôi khi phải kéo dài.

Sự phối hợp giữa các Phòng, ban, ngành trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa thật chặt chẽ. Do vậy việc thực hiện quy hoạch, KH của các ngành, các cấp cần tiếp tục rà soát, kiểm tra và hoàn chỉnh.

Các văn bản pháp luật về đất đai, nhất là trong lĩnh vực thống kê, kiểm kê và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn thay đổi, không đồng nhất nên khi thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2015 có sự thay đổi lớn, dẫn đến nhiều chỉ tiêu thực hiện không đạt so với kế hoạch.

4. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2018

Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng các văn bản hướng dẫn và sự phối hợp giữa các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ.

Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai vẫn còn một số vấn đề còn hạn chế trong khâu thực hiện dẫn tới việc triển khai các dự án công trình còn chậm, kế hoạch sử dụng đất chưa thật đồng bộ.

Nguồn vốn đầu tư huy động xây dựng các công trình, dự án theo kế hoạch còn thấp. Do vậy, tính khả thi trong phương án quy hoạch bị hạn chế đáng kể.

Khi triển khai lập kế hoạch sử dụng đất, thì giữa thực trạng phát triển kinh tế -   
xã hội và hiện trạng sử dụng đất có rất nhiều biến động so với thời điểm lập quy hoạch ở cấp huyện. Do đó, khi triển khai lập kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã phải tiến hành điều chỉnh cho phù hợp với cấp huyện.

Mặt khác do khi lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới hầu hết các xã đều quy hoạch xây dựng rất nhiều công trình về quy hoạch giao thông; các công trình phát triển cơ sở hạ tầng khác. Khi lập KHSDĐ hàng năm các xã đăng ký các công trình vào nhưng không có vốn để thực hiện.

Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng,… trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa xác định được chính xác năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án nhà đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Hồ sơ thu hồi đất phải qua nhiều khâu thẩm định và lấy ý kiến của các cơ quan chuyên ngành nên chậm tiến độ, nhất là đối với các dự án có sử dụng đất lúa.

Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên, tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Do bối cảnh khó khăn chung của cả nước và tỉnh Tây Ninh nói chung, của huyện Tân Biên nói riêng nên việc phân bổ nguồn vốn cho thực hiện các dự án gặp nhiều khó khăn; trong khi nhu cầu đầu tư là rất lớn.

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

I. DIỆN TÍCH ĐƯỢC CẤP TRÊN PHÂN BỔ

1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ: 80.841,47 ha, giảm 394,23 ha so với hiện trạng do phải chuyển sang đất phi nông nghiệp. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Tân Biên 574,81 ha; các xã: Mỏ Công 3.729,85 ha; Tân Bình 17.478,60 ha; Tân Lập 16.052,62 ha; Tân Phong 5.950,95 ha; Thạnh Bắc 8.394,59 ha; Thạnh Bình 10.315,43 ha; Thạnh Tây 5.274,21 ha; Trà Vong 4.468,96 ha; Hòa Hiệp 8.601,85 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 5.255,32 ha, tăng 394,23 ha so với hiện trạng do chuyển từ đất nông nghiệp sang. Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Tân Biên 253,47 ha; các xã: Mỏ Công 518,10 ha; Tân Bình 353,81 ha; Tân Lập 976,64 ha; Tân Phong 513,06 ha; Thạnh Bắc 322,50 ha; Thạnh Bình 781,09 ha; Thạnh Tây 474,47 ha; Trà Vong 478,84 ha; Hòa Hiệp 583,34 ha.

II. SO SÁNH VỚI CHỈ TIÊU CẤP TỈNH PHÂN BỔ

Theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 như sau:

- Đất nông nghiệp: chỉ tiêu phân bổ 79.182,08 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Huyện là 80.841,87 ha, còn khoảng 1.659,79 ha phải chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp: chỉ tiêu cấp trên phân bổ 6.915,11 ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của Huyện là 5.255,32 ha, thấp hơn 1.659,79 ha do diện tích đất nông nghiệp chuyển sang chưa được triển khai thực hiện.

- Đất chưa sử dụng: đến năm 2020 trên địa bàn huyện Tân Biên không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Chi tiết diện tích các loại đất được cấp tỉnh phân bổ được trình bày ở bảng sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh phân bổ

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **ĐCQH 2020** | | **KH 2019** | | **Chênh lệch  (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)-(4)* |
|  | **TỔNG DTTN** |  | **86.097,19** | **100,00** | **86.097,19** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **79.182,08** | **91,97** | **80.841,87** | **93,90** | **1.659,79** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.301,13 | 5,00 | 4.478,80 | 5,20 | 177,67 |
|  | *Trong đó: chuyên lúa nước* | *LUC* | 834,59 | 0,97 | *836,60* | 0,97 | 2,01 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 7.903,65 | 9,18 | 7.963,91 | 9,25 | 60,26 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 35.725,61 | 41,49 | 37.053,72 | 43,04 | 1.328,11 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.663,38 | 34,45 | 29.654,32 | 34,44 | -9,06 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.325,72 | 1,54 | 1.355,29 | 1,57 | 29,57 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 171,95 | 0,20 | 188,40 | 0,22 | 16,45 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 90,64 | 0,11 | 147,43 | 0,17 | 56,79 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.915,11** | **8,03** | **5.255,32** | **6,10** | **-1.659,79** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 203,24 | 0,24 | 170,82 | 0,20 | -32,42 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 797,39 | 0,93 | 472,95 | 0,55 | -324,44 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 147,00 | 0,17 |  |  | -147,00 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 240,95 | 0,28 | 45,55 | 0,05 | -195,40 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 115,89 | 0,13 | 23,04 | 0,03 | -92,85 |
| 2.6 | Đất CSSX phi nông nghiệp | SKC | 458,44 | 0,53 | 413,83 | 0,48 | -44,61 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 45,86 | 0,05 |  |  | -45,86 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.618,97 | 3,04 | 2.165,73 | 2,52 | -453,24 |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 34,26 | 0,04 | 11,72 | 0,01 | -22,54 |
| - | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 6,95 | 0,01 | 3,62 | 0,00 | -3,33 |
| - | *Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | 68,57 | 0,08 | 50,95 | 0,06 | -17,62 |
| - | *Đất thể dục thể thao* | *DTT* | 49,24 | 0,06 | 9,68 | 0,01 | -39,56 |
| - | *Đất cơ sở KH-CN* | *DKH* | 3,00 | 0,00 |  |  | -3,00 |
| - | *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội* | *DXH* | 3,00 | 0,00 |  |  | -3,00 |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 1.538,96 | 1,79 | 1.260,06 | 1,46 | -278,90 |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 881,84 | 1,02 | 817,40 | 0,95 | -64,44 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 10,51 | 0,01 | 1,53 | 0,00 | -8,98 |
| - | *Đất công trình BC-VT* | *DBV* | 8,27 | 0,01 | 1,13 | 0,00 | -7,14 |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | 14,37 | 0,02 | 9,64 | 0,01 | -4,73 |
| 2.9 | Đất có DT lịch sử - văn hóa | DDT | 145,10 | 0,17 | 145,09 | 0,17 | -0,01 |
| 2.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 10,01 | 0,01 | 17,53 | 0,02 | 7,52 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 1.037,57 | 1,21 | 898,60 | 1,04 | -138,97 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 141,54 | 0,16 | 115,11 | 0,13 | -26,43 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 31,42 | 0,04 | 24,34 | 0,03 | -7,08 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 24,79 | 0,03 | 22,00 | 0,03 | -2,79 |
| 2.15 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 13,28 | 0,02 | 11,78 | 0,01 | -1,50 |
| 2.16 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 79,12 | 0,09 | 69,33 | 0,08 | -9,79 |
| 2.17 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 372,06 | 0,43 | 234,10 | 0,27 | -137,96 |
| 2.18 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,68 | 0,01 | 5,13 | 0,01 | -0,55 |
| 2.19 | Đất khu vui chơi, *GT-CC* | DKV | 2,80 | 0,00 | 2,80 | 0,00 |  |
| 2.20 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 2,05 | 0,00 | 0,05 | 0,00 | -2,00 |
| 2.21 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 356,23 | 0,41 | 356,23 | 0,41 |  |
| 2.22 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 61,31 | 0,07 | 61,31 | 0,07 |  |
| 2.23 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 4,41 | 0,01 |  |  | -4,41 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |

*Nguồn: ĐCQHSDĐ đến năm 2020 tỉnh Tây Ninh.*

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2019 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2019, dự báo nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong năm 2019 trên địa bàn huyện Tân Biên như sau:

1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Bảng 12: Nhu cầu sử dụng đất chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm trước

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **HT 2018** | | **KH 2019** | | **Chênh lệch**  **(ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu**  **(%)** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **(%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)-(4)* |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN** |  | **86.097,19** | **100,00** | **86.097,19** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **81.236,10** | **94,35** | **80.923,02** | **93,99** | **-313,08** |
| 1.1 | Đất lúa nước | LUA | 4.752,58 | 5,52 | 4.712,82 | 5,47 | -39,76 |
|  | *Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *836,60* | 0,97 | *836,60* | 0,97 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.630,57 | 10,02 | 8.333,76 | 9,68 | -296,81 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 36.604,95 | 42,52 | 36.611,95 | 42,52 | 7,00 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.702,88 | 34,50 | 29.689,71 | 34,48 | -13,17 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.355,29 | 1,57 | 1.355,29 | 1,57 |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | NTS | 154,55 | 0,18 | 163,25 | 0,19 | 8,70 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 35,28 | 0,04 | 56,24 | 0,07 | 20,96 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.861,09** | **5,65** | **5.174,17** | **6,01** | **313,08** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 73,32 | 0,09 | 168,31 | 0,20 | 94,99 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 471,80 | 0,55 | 472,95 | 0,55 | 1,15 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,55 | 0,05 | 45,55 | 0,05 |  |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,76 | 0,01 | 6,67 | 0,01 | -0,09 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 342,27 | 0,40 | 397,06 | 0,46 | 54,79 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.081,32 | 2,42 | 2.141,06 | 2,49 | 59,74 |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 9,00 | 0,01 | 9,45 | 0,01 | 0,45 |
| - | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 3,47 | 0,00 | 3,62 | 0,00 | 0,15 |
| - | *Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | 51,74 | 0,06 | 50,95 | 0,06 | -0,79 |
| - | *Đất thể dục thể thao* | *DTT* | 8,53 | 0,01 | 9,68 | 0,01 | 1,15 |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 1.198,85 | 1,39 | 1.238,03 | 1,44 | 39,18 |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 801,18 | 0,93 | 817,05 | 0,95 | 15,87 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 1,51 | 0,00 | 1,51 | 0,00 |  |
| - | *Đất công trình BC-VT* | *DBV* | 1,03 | 0,00 | 1,13 | 0,00 | 0,10 |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | 6,01 | 0,01 | 9,64 | 0,01 | 3,63 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 145,09 | 0,17 | 145,09 | 0,17 |  |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,57 | 0,01 | 10,31 | 0,01 | 4,74 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 866,47 | 1,01 | 893,72 | 1,04 | 27,25 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 107,88 | 0,13 | 114,88 | 0,13 | 7,00 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,34 | 0,02 | 19,14 | 0,02 | 0,80 |
| 2.12 | Đất XD trụ sở của TC sự nghiệp | DTS | 22,00 | 0,03 | 22,00 | 0,03 |  |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,78 | 0,01 | 11,78 | 0,01 |  |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,70 | 0,08 | 67,63 | 0,08 | 2,93 |
| 2.15 | Đất SX VLXD, làm đồ gốm | SKX | 174,00 | 0,20 | 232,50 | 0,27 | 58,50 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,36 | 0,01 | 5,13 | 0,01 | 0,77 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,29 | 0,00 | 2,80 | 0,00 | 0,51 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 | 0,00 | 0,05 | 0,00 |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 356,23 | 0,41 | 356,23 | 0,41 |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 61,31 | 0,07 | 61,31 | 0,07 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |
| **4** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **828,28** |  | **828,28** |  |  |

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, trong năm 2019 cần tiếp tục chuyển 313,08 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó các loại đất giảm diện tích gồm: đất trồng lúa 39,76 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 296,81 ha; Đất rừng đặc dụng 13,17 ha. Các loại đất tăng diện tích gồm: Đất trồng cây lâu năm tăng 7,00 ha *(Do chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất lúa và đất cây hàng năm khác )*; Đất nuôi trồng thủy sản tăng 8,7 ha *( Do chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ: đất lúa);* Đất nông nghiệp khác tăng 20,96 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 313,08 ha để thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Huyện. Các loại đất tăng diện tích gồm: Đất quốc phòng 94,99 ha; đất công an 1,15 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,79 ha; Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 58,50 ha; Đất phát triển hạ tầng 59,74 ha; Đất bãi thải, xử lý chất thải 4,74 ha; Đất ở tại nông thôn 27,25 ha; Đất ở tại đô thị 7,0 ha; Đất trụ sở cơ quan 0,80 ha; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,93 ha; Đất sinh hoạt cộng đồng 0,77 ha; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,51 ha. *Đất thương mại dịch vụ giảm 0,09 ha.*

**Trong số các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 có một số công trình thay đổi tên, diện tích và vị trí, cụ thể:**

- Dự án XD trụ sở công an thị trấn Tân Biên giảm từ 0,50 ha xuống còn 0,15 ha Nguyên nhân để phù hợp với tình hình thực tế và nguồn vốn của địa phương.

- Đường tổ 2 xã Tân Bình đổi tên thành Đường tổ 4 do cập nhật lại tên.

- Mở rộng trạm y tế xã Tân Lập giảm diện tích từ 0,84 ha xuống còn 0,08 ha nguyên nhân cập nhật lại diện tích.

- XD văn phòng các ấp trên địa bàn xã Trà Vong diện tích 0,07 ha đổi thành Dự án xây dựng văn phòng ấp Trà Hiệp; ấp 2; ấp 4; ấp 5 tổng diện tích 0,13 ha. Nguyên nhân là để tên và diện tích cụ thể các văn phòng ấp chưa xây dựng trên địa bàn xã theo quy chuẩn xã nông thôn mới.

- DA xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên 0,15 ha, tại Thị trấn Tân Biên chuyển thành 0,12 ha tại ấp Thanh Trung, xã Thạnh Tây chỉnh sửa theo Công văn 1980/UBND-KTN ngày 16/8/2018 về việc chủ trương thu hồi đất, giao đất cho đơn vị Hạt Kiểm lâm huyện Tân Biên.

- DA Đường tuần tra biên giới xã Tân Bình giảm diện tích từ 25,8 ha xuống còn 11,5 ha chỉnh sửa theo Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018.

- Đất ở xã Tân Bình xin giảm diện tích từ 4,07 ha xuống còn 1,44 ha do là để phù hợp với tình hình chuyển mục đích thực tế của người dân trên địa bàn xã.

- Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Lập giảm từ 0,68 ha xuống còn 0,20 ha nguyên nhân là để phù hợp với tình hình chuyển mục đích thực tế của người dân trên địa bàn xã.

Bảng 13: Danh mục các công trình chuyển tiếp từ năm 2018 sang 2019

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị hành chính** | **Mã loại đất** | **DT tăng thêm (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5 | Hòa Hiệp | CQP | 95,00 |
| 2 | Công trình quốc phòng | Tân Lập | CQP | 0,07 |
| 3 | Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở công an huyện | TT.Tân Biên | CAN | 1,00 |
| 4 | Dự án xây dựng trụ sở công an thị trấn Tân Biên | TT.Tân Biên | CAN | 0,15 |
| 5 | Mở mới cây xăng | Thạnh Bắc | TMD | 0,15 |
| 6 | Trung tâm thương mại (Siêu thị) | TT.Tân Biên | TMD | 0,93 |
| 7 | DA XD cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thị trấn Tân Biên | TT.Tân Biên | SKC | 0,20 |
| 8 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Mỏ Công | Mỏ Công | SKC | 2,00 |
| 9 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Lập | Tân Lập | SKC | 5,00 |
| 10 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Bắc | Thạnh Bắc | SKC | 2,00 |
| 11 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Tân Phong | Tân Phong | SKC | 2,30 |
| 12 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Thạnh Tây | Thạnh Tây | SKC | 0,64 |
| 13 | Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã Trà Vong | Trà Vong | SKC | 2,11 |
| 14 | Nhà máy chế biến củ mỳ Duy Linh | Tân Bình | SKC | 10,00 |
| 15 | Nhà máy chế biến mủ Thắng Lợi | Thạnh Bắc | SKC | 18,94 |
| 16 | 1 cơ sở chế biến mủ từ cao su | Tân Lập | SKC | 1,00 |
| 17 | Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất SXKD | Tân Phong | SKC | 3,50 |
| 18 | Nhà máy mì | Hòa Hiệp | SKC | 8,00 |
| 19 | Nhà máy chế biến gỗ | Hòa Hiệp | SKC | 0,20 |
| 20 | Đường vào sân bóng | Tân Bình | DGT | 0,08 |
| 21 | Đường tuần tra biên giới | Tân Bình | DGT | 11,50 |
| 22 | Đường tổ 4 | Tân Bình | DGT | 0,04 |
| 23 | DA XD bãi đậu xe chờ xuất nhập hàng cửa khẩu Chàng Riệc | Tân Lập | DGT | 8,00 |
| 24 | Cầu liên ấp Thanh Trung - Thạnh Sơn | Thạnh Tây | DGT | 0,06 |
| 25 | Bãi sang hàng Tân Lập | Tân Lập | DGT | 1,50 |
| 26 | Đường tránh QL22B qua thị trấn Tân Biên | Thạnh Tây | DGT | 18,00 |
| 27 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Hòa | Thạnh Bình | DTL | 0,10 |
| 28 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Phú | Thạnh Bình | DTL | 0,10 |
| 29 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Tây | Thạnh Tây | DTL | 0,10 |
| 30 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Nam | Thạnh Tây | DTL | 0,10 |
| 31 | Dự án xây dựng đập dâng suối Cần Đăng và bờ kè | TT.Tân Biên | DTL | 5,00 |
| 32 | Dự án xây dựng kênh tiêu N2 | Tân Phong | DTL | 1,09 |
| 33 | Dự án xây dựng hệ thống kênh máng tưới nổi | Tân Phong | DTL | 1,00 |
| 34 | Dự án xây dựng kinh tiêu 36 | Tân Phong | DTL | 1,50 |
| 35 | Dự án mở mới, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tân Phong | Tân Phong | DTL | 4,50 |
| 36 | Dự án xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Cầu | Tân Phong | DTL | 0,06 |
| 37 | Dự án xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Gò Cát | Tân Phong | DTL | 0,10 |
| 38 | Dự án xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt ấp Bàu Đưng | Tân Phong | DTL | 0,03 |
| 39 | Nhà máy cấp nước sạch | Tân Phong | DTL | 0,06 |
| 40 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Tân Minh | Tân Bình | DTL | 0,10 |
| 41 | Dự án xây dựng trạm cấp nước sinh hoạt ấp Trà Hiệp | Trà Vong | DTL | 0,03 |
| 42 | Nhà máy cấp nước sạch liên xã ( 3 xã cánh Nam) | Tân Phong | DTL | 2,00 |
| 43 | Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thông tin huyện Tân Biên | TT.Tân Biên | DVH | 0,45 |
| 44 | Dự án mở rộng trung tâm y tế huyện | TT.Tân Biên | DYT | 0,07 |
| 45 | Mở rộng trạm y tế xã Tân Lập | Tân Lập | DYT | 0,08 |
| 46 | DA XD sân bóng chuyền, bóng đá, sân cầu lông xã Tân Lập | Tân Lập | DTT | 1,15 |
| 47 | Quy hoạch sân bóng | TT.Tân Biên | DTT | 3,00 |
| 48 | Dự án xây dựng trạm viễn thông xã Tân Bình | Tân Bình | DBV | 0,10 |
| 49 | Dự án xây dựng, mở rộng chợ Tân Biên về phía Tây | TT.Tân Biên | DCH | 0,31 |
| 50 | Dự án xây dựng trung tâm bán buôn gia súc, gia cầm | Tân Bình | DCH | 1,57 |
| 51 | Dự án xây dựng chợ đầu mối nông sản tại ấp Thanh Xuân | Mỏ Công | DCH | 1,95 |
| 52 | Dự án xây dựng bãi rác huyện Tân Biên | Thạnh Tây | DRA | 4,48 |
| 53 | Trạm trung chuyển rác | các xã, thị trấn | DRA | 0,26 |
| 54 | Đất ở trên địa bàn xã Mỏ Công | Mỏ Công | ONT | 3,39 |
| 55 | Đất ở trên địa bàn xã Tân Bình | Tân Bình | ONT | 1,44 |
| 56 | Đất ở trên địa bàn xã Tân Lập | Tân Lập | ONT | 2,54 |
| 57 | Giảm đất chợ chuyển sang đất ở | Tân Lập | ONT | 0,20 |
| 58 | Đất ở trên địa bàn xã Tân Phong | Tân Phong | ONT | 2,90 |
| 59 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bắc | Thạnh Bắc | ONT | 0,88 |
| 60 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình | Thạnh Bình | ONT | 0,29 |
| 61 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Tây | Thạnh Tây | ONT | 2,61 |
| 62 | Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong | Trà Vong | ONT | 2,11 |
| 63 | Đất ở trên địa bàn xã Hòa Hiệp | Hòa Hiệp | ONT | 7,89 |
| 64 | Đất khu dân cư dọc QL22B (đất nông trường cao su Xa Mát) | Tân Lập | ONT | 3,00 |
| 65 | Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên | TT.Tân Biên | ODT | 1,44 |
| 66 | Dự án đất ở kết hợp sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | TT.Tân Biên | ODT | 3,00 |
| 67 | Dự án đất ở kết hợp sản xuất kinh doanh (bến xe cũ) | TT.Tân Biên | ODT | 0,40 |
| 68 | Chuyển đất tại khu trạm điện KP7 sang đất khu dân cư | TT.Tân Biên | ODT | 1,30 |
| 69 | Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ sang đất ở đô thị | TT.Tân Biên | ODT | 1,17 |
| 70 | Dự án xây dựng nhà làm việc Hạt kiểm lâm | Thạnh Tây | TSC | 0,12 |
| 71 | XD BCH quân sự xã Mỏ Công và khu tập luyện (lấy từ Lò sấy | Mỏ Công | TSC | 0,64 |
| 72 | Xây dựng chốt dân quân cua số 5 | Hòa Hiệp | TSC | 1,00 |
| 73 | Dự án mở rộng nghĩa địa cho thị trấn Tân Biên | Thạnh Tây | NTD | 3,00 |
| 74 | DNTN Uyên Trâm | Tân Lập | SKX | 4,00 |
| 75 | DNTN Nguyễn Thái Dương | Thạnh Tây | SKX | 4,24 |
| 76 | Cty TNHH Ngọc Nữ Tây Ninh | Thạnh Bắc | SKX | 4,01 |
| 77 | Cty TNHH MTV khai thác khoáng sản Thiện Thành | Tân Phong | SKX | 4,30 |
| 78 | Cty TNHH MTV TM Đặng Hùng Phát | Mỏ Công | SKX | 5,00 |
| 79 | Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) | Hòa Hiệp | SKX | 15,70 |
| 80 | Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) | Hòa Hiệp | SKX | 8,00 |
| 81 | DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung | Hòa Hiệp | SKX | 6,00 |
| 82 | Đất khai thác làm VLXD(Công trình cấp bách) | Thạnh Bình | SKX | 5,00 |
| 83 | DNTN Phượng Lộc Kim Long | Thạnh Bắc | SKX | 2,25 |
| 84 | Nhà văn hóa ấp Thanh Xuân | Mỏ Công | DSH | 0,05 |
| 85 | Nhà Văn hóa, văn phòng ấp Tân Thạnh | Tân Bình | DSH | 0,03 |
| 86 | MR nhà văn hóa ấp Bàu Rã | Thạnh Bắc | DSH | 0,01 |
| 87 | MR nhà văn hóa ấp Thạnh Hiệp | Thạnh Bắc | DSH | 0,01 |
| 88 | Dự án xây dựng Văn phòng ấp Thạnh Tân | Thạnh Tây | DSH | 0,03 |
| 89 | Xây dựng văn phòng ấp Thạnh Tây | Thạnh Tây | DSH | 0,17 |
| 90 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Nam | Thạnh Tây | DSH | 0,10 |
| 91 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Trung | Thạnh Tây | DSH | 0,05 |
| 92 | Xây mới văn phòng ấp Thạnh Sơn | Thạnh Tây | DSH | 0,03 |
| 93 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Bình | Hòa Hiệp | DSH | 0,01 |
| 94 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Lợi | Hòa Hiệp | DSH | 0,05 |
| 95 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Đông A | Hòa Hiệp | DSH | 0,08 |
| 96 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Hòa Đông B | Hòa Hiệp | DSH | 0,02 |
| 97 | Dự án xây dựng văn phòng ấp Trà Hiệp | Trà Vong | DSH | 0,03 |
| 98 | Dự án xây dựng văn phòng ấp 2 | Trà Vong | DSH | 0,04 |
| 99 | Dự án xây dựng văn phòng ấp 4 | Trà Vong | DSH | 0,03 |
| 100 | Dự án xây dựng văn phòng ấp 5 | Trà Vong | DSH | 0,03 |
| 101 | Dự án mở rộng công viên huyện Tân Biên | TT.Tân Biên | DKV | 0,51 |
| 102 | Dự án tạo quỹ đất giải quyết cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn | Hòa Hiệp | HNK | 37,15 |
| 103 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Mỏ Công | CLN | 2,38 |
| 104 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Tân Bình | CLN | 6,00 |
| 105 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Tân Phong | CLN | 1,30 |
| 106 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Tây | CLN | 7,00 |
| 107 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Trà Vong | CLN | 6,69 |
| 108 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Mỏ Công | CLN | 49,50 |
| 109 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Tân Lập | CLN | 50,20 |
| 110 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Tân Phong | CLN | 32,12 |
| 111 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Bắc | CLN | 44,34 |
| 112 | CMĐ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Bình | CLN | 27,20 |
| 113 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản | Tân Lập | NTS | 0,20 |
| 114 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bắc | Thạnh Bắc | NTS | 5,00 |
| 115 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bắc | Thạnh Bắc | NTS | 3,00 |
| 116 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Lập | Tân Lập | NTS | 0,20 |
| 117 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Phong | Tân Phong | NTS | 2,00 |
| 118 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Trà Vong | Trà Vong | NTS | 1,00 |
| 119 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Hòa Hiệp | Hòa Hiệp | NTS | 1,00 |
| 120 | Cty TNHH SXTMDV chăn nuôi Minh Thành | Thạnh Tây | NKH | 10,96 |
| 121 | Trại gà Thạnh Bắc | Thạnh Bắc | NKH | 10,00 |

2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm 2019 được tổng hợp bảng sau:*(danh mục công trình chi tiết có ở phụ biểu)**.*

Bảng 14: Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **HT 2018** | | **KH 2019** | | **Chênh lệch  (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)-(4)* |
|  | **TỔNG DTTN** |  | **86.097,19** | **100,00** | **86.097,19** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **81.236,10** | **94,35** | **81.154,95** | **94,26** | **-81,15** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.752,58 | 5,52 | 4.518,56 | 5,25 | -234,02 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên lúa nước* | *LUC* | *836,60* | 0,97 | *836,60* | 0,97 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.630,57 | 10,02 | 8.260,72 | 9,59 | -369,85 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 36.604,95 | 42,52 | 37.046,72 | 43,03 | 441,77 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.702,88 | 34,50 | 29.667,49 | 34,46 | -35,39 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.355,29 | 1,57 | 1.355,29 | 1,57 |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 154,55 | 0,18 | 179,70 | 0,21 | 25,15 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 35,28 | 0,04 | 126,47 | 0,15 | 91,19 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.861,09** | **5,65** | **4.942,24** | **5,74** | **81,15** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 73,32 | 0,09 | 75,83 | 0,09 | 2,51 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 471,80 | 0,55 | 471,80 | 0,55 |  |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,55 | 0,05 | 45,55 | 0,05 |  |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,76 | 0,01 | 23,13 | 0,03 | 16,37 |
| 2.5 | Đất CSSX phi nông nghiệp | SKC | 342,27 | 0,40 | 359,04 | 0,42 | 16,77 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.081,32 | 2,42 | 2.105,99 | 2,45 | 24,67 |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 9,00 | 0,01 | 11,27 | 0,01 | 2,27 |
| - | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 3,47 | 0,00 | 3,47 | 0,00 |  |
| - | *Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | 51,74 | 0,06 | 51,74 | 0,06 |  |
| - | *Đất thể dục thể thao* | *DTT* | 8,53 | 0,01 | 8,53 | 0,01 |  |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 1.198,85 | 1,39 | 1.220,88 | 1,42 | 22,03 |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 801,18 | 0,93 | 801,53 | 0,93 | 0,35 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 1,51 | 0,00 | 1,53 | 0,00 | 0,02 |
| - | *Đất công trình BC-VT* | *DBV* | 1,03 | 0,00 | 1,03 | 0,00 |  |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | 6,01 | 0,01 | 6,01 | 0,01 |  |
| 2.7 | Đất có di tích LS - VH | DDT | 145,09 | 0,17 | 145,09 | 0,17 |  |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,57 | 0,01 | 12,79 | 0,01 | 7,22 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 866,47 | 1,01 | 871,35 | 1,01 | 4,88 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 107,88 | 0,13 | 108,11 | 0,13 | 0,23 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,34 | 0,02 | 23,54 | 0,03 | 5,20 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 22,00 | 0,03 | 22,00 | 0,03 |  |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,78 | 0,01 | 11,78 | 0,01 |  |
| 2.14 | Đất làm NT, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,70 | 0,08 | 66,40 | 0,08 | 1,70 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 174,00 | 0,20 | 175,60 | 0,20 | 1,60 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,36 | 0,01 | 4,36 | 0,01 |  |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí CC | DKV | 2,29 | 0,00 | 2,29 | 0,00 |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 | 0,00 | 0,05 | 0,00 |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 356,23 | 0,41 | 356,23 | 0,41 |  |
| 2.20 | Đất có MC chuyên dùng | MNC | 61,31 | 0,07 | 61,31 | 0,07 |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |

*Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã, thị trấn và các phòng ban, năm 2018*

- Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm 2019 là 81,15 ha. Trong đó các loại đất giảm diện tích gồm, đất lúa 6,39 ha; đất cây hàng năm khác 11,94 ha; đất cây lâu năm 27,43 ha; đất rừng đặc dụng 35,39 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 81,15 ha sẽ sử dụng vào các lĩnh vực như sau: Đất quốc phòng 2,51; thương mại dịch vụ 16,37 ha; sản xuất kinh doanh 16,77 ha; phát triển hạ tầng 24,67 ha; bãi thải, xử lý chất thải 7,22 ha; ở nông thôn 4,88 ha; ở đô thị 0,23 ha; trụ sở cơ quan 5,20 ha; nghĩa trang, nghĩa địa 1,70 ha; sản xuất vật liệu xây dựng 1,60 ha.

Bảng 15: Danh mục các công trình đăng ký mới năm 2019

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Đơn vị hành chính** | **Mã loại đất** | **DT tăng thêm** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| 1 | Cửa khẩu quốc tế Tân Nam | Tân Bình |  | 43,07 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| *-* | *Đất cơ quan hành chính, quản lý cửa khẩu* | *Tân Bình* | *TSC* | *5,24* |
| *-* | *Đất quảng trường, sân nghi lễ* | *Tân Bình* | *DVH* | *1,82* |
| *-* | *Đất thương mại dịch vụ tổng hợp* | *Tân Bình* | *TMD* | *7,85* |
| *-* | *Đất CTCC-Dịch vụ cửa khẩu* | *Tân Bình* | *TMD* | *4,14* |
| *-* | *Đất trạm kiểm soát biên phòng* | *Tân Bình* | *CQP* | *2,11* |
| *-* | *Đất kho, bãi tập kết kiểm hóa hàng chờ xuất khẩu, nhập khẩu* | *Tân Bình* | *DGT* | *14,32* |
| *-* | *Đất bãi xe, bến đậu* | *Tân Bình* | *DGT* | *4,30* |
| *-* | *Đất giao thông* | *Tân Bình* | *DGT* | *3,29* |
| 2 | Công trình quốc phòng | Tân Phong | CQP | 0,40 |
| 3 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ | Thạnh Tây | TMD | 2,80 |
| 4 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ | Trà Vong | TMD | 0,40 |
| 5 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ | Tân Phong | TMD | 0,11 |
| 6 | Nhu cầu đất thương mại dịch vụ (Bà Huỳnh Thị Đàn) | Thạnh Tây | TMD | 1,07 |
| 7 | Mở rộng công ty mủ | Hòa Hiệp | SKC | 0,70 |
| 8 | Nhà máy chế biến gỗ | Hòa Hiệp | SKC | 3,00 |
| 9 | Xây dựng công trình xử lý nước thải và nhà xưởng sản xuất tinh bột khoai mỳ (VINATA) | Thạnh Bình | SKC | 2,09 |
| 10 | Hồ xử lý nước thải và Kho bãi Nhà máy chế biến cao su | Tân Bình | SKC | 1,72 |
| 11 | Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh | Thạnh Tây | SKC | 4,00 |
| 12 | Nhu cầu đất sản xuất kinh doanh (làm lò gạch) | Thạnh Bắc | SKC | 5,26 |
| 13 | Mở mới đường hẻm Xuân Hồng đến đường Phạm Ngọc Thạch (Đường quán cà phê Lạ KP2) | TT.Tân Biên | DGT | 0,08 |
| 14 | Đường công cộng đi vào Văn phòng ấp 2 | Trà Vong | DGT | 0,08 |
| 15 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Trung | Thạnh Tây | DTL | 0,10 |
| 16 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Gò Đá | Mỏ Công | DTL | 0,04 |
| 17 | Trạm cung cấp nước sạch ấp Thạnh Sơn | Thạnh Tây | DTL | 0,04 |
| 18 | Xây dựng mới Trạm cấp nước sạch ấp 3 | Trà Vong | DTL | 0,03 |
| 19 | Xây dựng mới Trạm cấp nước sạch ấp 5 | Trà Vong | DTL | 0,03 |
| 20 | Hệ thống thoát nước ngang đường Nguyễn Văn Linh | TT.Tân Biên | DTL | 0,11 |
| 21 | Đầu tư xây dựng công trình Lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên | Thạnh Bình | DNL | 0,02 |
| 22 | Dự án Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Hòa Hiệp | Hòa Hiệp | DVH | 0,45 |
| 23 | XD Nhà máy xử lý rác Thành Tiến Vina của Cty CP Đầu tư Phát triển công nghệ môi trường Thành Tiến Vina | Thạnh Tây | DRA | 7,22 |
| 24 | Đất ở trên địa bàn xã Thạnh Bình | Thạnh Bình | ONT | 1,58 |
| 25 | Đất ở trên địa bàn xã Trà Vong | Trà Vong | ONT | 3,30 |
| 26 | Đất ở trên địa bàn thị trấn Tân Biên | TT.Tân Biên | ODT | 0,30 |
| 27 | Nghĩa trang nhân dân xã Tân Phong | Tân Phong | NTD | 1,70 |
| 28 | DNTN Gia Bảo Lộc | Hòa Hiệp | SKX | 1,60 |
| 29 | Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất trồng hàng năm khác | Hòa Hiệp | HNK | 5,00 |
| 30 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Mỏ Công | CLN | 7,62 |
| 31 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Tân Lập | CLN | 2,50 |
| 32 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Bình | CLN | 70,00 |
| 33 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Tân Bình | CLN | 54,00 |
| 34 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Trà Vong | CLN | 3,31 |
| 35 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Hòa Hiệp | CLN | 40,00 |
| 36 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Tây | CLN | 33,00 |
| 37 | Chuyển mục đích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm | Tân Phong | CLN | 3,70 |
| 38 | Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Bắc | CLN | 105,66 |
| 39 | Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Tân Bình | CLN | 20,00 |
| 40 | Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Tân Phong | CLN | 17,88 |
| 41 | Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Thạnh Tây | CLN | 80,00 |
| 42 | Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Trà Vong | CLN | 50,00 |
| 43 | Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm | Hòa Hiệp | CLN | 50,00 |
| 44 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Mỏ Công | Mỏ Công | NTS | 2,00 |
| 45 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Phong | Tân Phong | NTS | 5,00 |
| 46 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Tân Lập | Tân Lập | NTS | 0,80 |
| 47 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bắc | Thạnh Bắc | NTS | 2,35 |
| 48 | Đất nuôi trồng thủy sản xã Thạnh Bình | Thạnh Bình | NTS | 7,00 |
| 49 | Đất nuôi trồng thủy sản | Trà Vong | NTS | 5,00 |
| 50 | Đất nuôi trồng thủy sản | Thạnh Tây | NTS | 3,00 |
| 51 | Công ty TNHH QL Farm (Tây Ninh) | Thạnh Bình | NKH | 45,04 |
| 52 | Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi gà | Mỏ Công | NKH | 2,00 |
| 53 | Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi heo | Tân Lập | NKH | 28,00 |
| 54 | Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi heo | Hòa Hiệp | NKH | 11,15 |
| 55 | Dự án xây dựng trang trại chăn nuôi gà | Thạnh Bắc | NKH | 5,00 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **740,31** |

IV. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2018 chuyển tiếp qua năm 2019 và nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức tại địa phương trong năm 2019. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 của huyện Tân Biên như sau:

Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã** | **HT 2018** | | **KH 2019** | | **Chênh lệch  (ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(6)-(4)* |
|  | **TỔNG DTTN** |  | **86.097,19** | **100,00** | **86.097,19** | **100,00** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **81.236,10** | **94,35** | **80.841,87** | **93,90** | **-394,23** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.752,58 | 5,52 | 4.478,80 | 5,20 | -273,78 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên lúa nước* | *LUC* | 836,60 | 0,97 | *836,60* | 0,97 |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 8.630,57 | 10,02 | 7.963,91 | 9,25 | -666,66 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 36.604,95 | 42,52 | 37.053,72 | 43,04 | 448,77 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.702,88 | 34,50 | 29.654,32 | 34,44 | -48,56 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.355,29 | 1,57 | 1.355,29 | 1,57 |  |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 154,55 | 0,18 | 188,40 | 0,22 | 33,85 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 35,28 | 0,04 | 147,43 | 0,17 | 112,15 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.861,09** | **5,65** | **5.255,32** | **6,10** | **394,23** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 73,32 | 0,09 | 170,82 | 0,20 | 97,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 471,80 | 0,55 | 472,95 | 0,55 | 1,15 |
| 2.3 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,55 | 0,05 | 45,55 | 0,05 |  |
| 2.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,76 | 0,01 | 23,04 | 0,03 | 16,28 |
| 2.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 342,27 | 0,40 | 413,83 | 0,48 | 71,56 |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.081,32 | 2,42 | 2.165,73 | 2,52 | 84,41 |
| - | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | 9,00 | 0,01 | 11,72 | 0,01 | 2,72 |
| - | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | 3,47 | 0,00 | 3,62 | 0,00 | 0,15 |
| - | *Đất cơ sở giáo dục* | *DGD* | 51,74 | 0,06 | 50,95 | 0,06 | -0,79 |
| - | *Đất thể dục thể thao* | *DTT* | 8,53 | 0,01 | 9,68 | 0,01 | 1,15 |
| - | *Đất giao thông* | *DGT* | 1.198,85 | 1,39 | 1.260,06 | 1,46 | 61,21 |
| - | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 801,18 | 0,93 | 817,40 | 0,95 | 16,22 |
| - | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 1,51 | 0,00 | 1,53 | 0,00 | 0,02 |
| - | *Đất công trình BC-VT* | *DBV* | 1,03 | 0,00 | 1,13 | 0,00 | 0,10 |
| - | *Đất chợ* | *DCH* | 6,01 | 0,01 | 9,64 | 0,01 | 3,63 |
| 2.7 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 145,09 | 0,17 | 145,09 | 0,17 |  |
| 2.8 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 5,57 | 0,01 | 17,53 | 0,02 | 11,96 |
| 2.9 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 866,47 | 1,01 | 898,60 | 1,04 | 32,13 |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị | ODT | 107,88 | 0,13 | 115,11 | 0,13 | 7,23 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 18,34 | 0,02 | 24,34 | 0,03 | 6,00 |
| 2.12 | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 22,00 | 0,03 | 22,00 | 0,03 |  |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,78 | 0,01 | 11,78 | 0,01 |  |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 64,70 | 0,08 | 69,33 | 0,08 | 4,63 |
| 2.15 | Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 174,00 | 0,20 | 234,10 | 0,27 | 60,10 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 4,36 | 0,01 | 5,13 | 0,01 | 0,77 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 2,29 | 0,00 | 2,80 | 0,00 | 0,51 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 | 0,00 | 0,05 | 0,00 |  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 356,23 | 0,41 | 356,23 | 0,41 |  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 61,31 | 0,07 | 61,31 | 0,07 |  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |

1. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích trong năm kế hoạch 2019 là 5.255,32 ha, tăng 394,23 ha so với hiện trạng. Cụ thể các loại đất như sau:

***- Đất quốc phòng:*** diện tích hiện trạng 73,32 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2019 là 170,82 ha, tăng 97,50 ha so với hiện trạng, để xây dựng:

+ Thao trường huấn luyện dã ngoại Sư đoàn Bộ binh 5;

+ Công trình quốc phòng tại xã Tân Lập; xã Tân Phong.

+ Trạm kiểm soát biên phòng xã Tân Bình trong cửa khẩu quốc tế Tân Nam.

***- Đất an ninh:*** diện tích hiện trạng là 471,80 ha, diện tích kế hoạch 2019 là 472,95 ha, tăng 1,15 ha, do xây dựng:

+ Dự án xây dựng, mở rộng công an huyện diện tích 1,0 ha tại thị trấn Tân Biên lấy vào đất trồng cây hàng năm khác.

Dự án xây dựng, mở rộng trụ sở công an thị trấn Tân Biên diện tích 0,15 ha tại thị trấn Tân Biên, lấy vào đất trồng cây lâu năm.

***- Đất cụm công nghiệp:*** diện tích kế hoạch 2019 là 45,55 ha không thay đổi so với hiện trạng.

**- Đất thương mại, dịch vụ:** diện tích hiện trạng 6,76 ha, nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch là 23,04 ha, tăng 16,28 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do chuyển từ các loại đất:*

+ Đất trồng lúa: 1,20 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,56 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 2,24 ha

+ Đất rừng đặc dụng: 11,99 ha

+ Đất sản xuất kinh doanh: 0,46 ha

*Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:*

+ Đất ở đô thị: 1,17 ha

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng 342,27 ha, nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch là 413,83 ha tăng 71,56 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do chuyển từ các loại đất:*

+ Đất trồng lúa: 11,41 ha

+ Cây trồng cây hàng năm khác: 26,94 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 30,81 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 3,50 ha

*Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:*

+ Đất thương mại dịch vụ: 0,46 ha

+ Đất trụ sở cơ quan: 0,64 ha

**- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** Diện tích hiện trạng năm 2018 là 174,0 ha, nhu cầu trong kế hoạch là 234,10 ha tăng 60,10 ha so với hiện trạng. Diện tích tăng thêm do chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 21,73 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 38,37 ha

**- Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích hiện trạng năm 2018 là 2.081,32 ha, nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 2.165,73 ha tăng 84,41 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do chuyển từ các loại đất sau:*

+ Đất trồng lúa: 3,50 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 20,61 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 32,01 ha

+ Đất rừng đặc dụng: 31,33 ha

+ Đất quốc phòng: 0,08 ha

+ Đất ở đô thị: 0,38 ha

+ Đất trụ sở cơ quan: 0,49 ha

*Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:*

+ Đất ở nông thôn: 0,20 ha

+ Đất ở đô thị: 3,40 ha

+ Đất giáo dục: 0,12 ha

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,27 ha

**- Đất di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích hiện trạng 145,09 ha, nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 145,09 ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**- Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích hiện trạng là 5,57 ha, nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 17,53 ha tăng 11,96 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất* trồng cây hàng năm khác 8,02 ha, và đất trồng cây lâu năm 3,94 ha.

**- Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng là 866,47 ha, nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 898,60 ha tăng 32,13 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất:*

+ Đất trồng lúa: 5,86 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 8,88 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 16,99 ha

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha

+ Đất chợ: 0,20 ha

**- Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng 107,88 ha, nhu cầu sử dụng đất năm 2019 là 115,11 ha, tăng 7,23 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất:*

+ Đất trồng lúa: 0,61 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,83 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,60 ha

+ Đất thương mại dịch vụ: 1,17 ha

+ Đất cơ sở giáo dục: 0,40 ha

+ Đất thể dục thể thao: 3,00 ha

*Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:*

+ Đất thủy lợi: 0,07 ha

+ Đất chợ: 0,31 ha

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng 18,34 ha, nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch là 24,34 ha, tăng 6,00 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất:*

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,00 ha

+ Đất rừng đặc dụng: 5,24 ha

+ Đất sản xuất kinh doanh: 0,64 ha

+ Đất cơ sở giáo dục: 0,12 ha

*Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:*

+ Đất cơ sở văn hóa: 0,45 ha

+ Đất thủy lợi: 0,04 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí: 0,51 ha

**- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** diện tích 22,0 ha, ổn định so với hiện trạng.

**- Đất cơ sở tôn giáo:** diện tích 11,78 ha, ổn định so với hiện trạng.

**- Đất cơ sở tín ngưỡng:** diện tích 0,05 ha, ổn định so với hiện trạng.

**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích hiện trạng 64,70 ha, nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 69,33 ha tăng 4,63 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất:*

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,51 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 3,19 ha

*Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:*

+ Đất quốc phòng: 0,07 ha

**- Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích hiện trạng 4,36 ha, nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 5,13 ha, tăng 0,77 ha so với hiện trạng.

*Diện tích tăng thêm do lấy từ các loại đất:*

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,11 ha

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,39 ha

+ Đất cơ sở giáo dục: 0,27 ha

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích hiện trạng 2,29 ha, nhu cầu sử dụng đất năm kế hoạch 2,80 ha, tăng 0,51 ha so với hiện trạng do:

+ Dự án mở rộng công viên huyện Tân Biên lấy vào đất trụ sở cơ quan.

**- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:** năm 2019 diện tích 356,23 ha, ổn định so với hiện trạng.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích 61,31 ha, ổn định so với hiện trạng.

2. Đất nông nghiệp

Diện tích trong kế hoạch năm 2019 là 80.841,87 ha, giảm 394,23 ha so với hiện trạng, trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng là 4.752,58 ha, kế hoạch năm 2019 là 4.478,80 ha giảm 273,78 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng 8.630,57 ha, kế hoạch năm 2019 là 7.963,91 ha, giảm 666,66 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng 36.604,95 ha, kế hoạch năm 2019 là 37.053,72 ha, tăng 448,77 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích hiện trạng 29.702,88 ha, kế hoạch năm 2019 là 29.654,32 ha, giảm 48,56 ha.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích hiện trạng 1.355,29 ha, kế hoạch năm 2019 là 1.355,29 ha, không thay đổi*.*

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng 154,55 ha, kế hoạch năm 2019 là 188,40 ha, tăng 33,85 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng 35,28 ha, kế hoạch năm 2019 là 147,43 ha, tăng 112,15 ha.

3. Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện không có diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 17: Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phân theo các đơn vị hành chính *Đơn vị tính:ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT. Tân Biên** | **Mỏ Công** | **Tân Bình** | **Tân Lập** | **Tân Phong** | **Thạnh Bắc** | **Thạnh Bình** | **Thạnh Tây** | **Trà Vong** | **Hòa Hiệp** |
|  | **TỔNG DTTN (1+2+3)** |  | **86.097,19** | **828,28** | **4.247,95** | **17.832,41** | **17.029,26** | **6.464,01** | **8.717,09** | **11.096,52** | **5.748,68** | **4.947,80** | **9.185,19** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **80.841,87** | **574,81** | **3.729,85** | **17.478,60** | **16.052,62** | **5.950,95** | **8.394,59** | **10.315,43** | **5.274,21** | **4.468,96** | **8.601,85** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 4.478,80 |  | 1.080,45 | 140,54 | 57,97 | 618,05 |  | 78,04 | 277,81 | 1.817,17 | 408,77 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên lúa nước* | *LUC* | *836,60* |  |  | *42,78* |  |  |  |  |  | *761,58* | *32,24* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 7.963,91 | 104,33 | 460,74 | 448,13 | 1.369,90 | 1.498,61 | 582,62 | 2.268,34 | 422,15 | 289,84 | 519,25 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 37.053,72 | 463,58 | 2.172,78 | 1.229,35 | 5.069,62 | 3.802,08 | 4.290,85 | 7.489,26 | 4.540,77 | 2.319,71 | 5.675,72 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 29.654,32 |  |  | 15.656,17 | 9.388,03 |  | 2.322,92 | 389,32 | 4,15 |  | 1.893,73 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.355,29 |  |  |  | 123,26 |  | 1.157,26 |  |  |  | 74,77 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 188,40 | 6,36 | 9,67 | 4,41 | 15,40 | 32,21 | 14,66 | 45,43 | 16,42 | 36,47 | 7,37 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 147,43 | 0,54 | 6,21 |  | 28,44 |  | 26,28 | 45,04 | 12,91 | 5,77 | 22,24 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.255,32** | **253,47** | **518,10** | **353,81** | **976,64** | **513,06** | **322,50** | **781,09** | **474,47** | **478,84** | **583,34** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 170,82 | 12,12 |  | 18,05 | 36,11 | 0,40 |  |  | 3,77 |  | 100,37 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 472,95 | 4,16 |  |  | 161,54 |  |  | 307,25 |  |  |  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 45,55 |  | 45,55 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 23,04 | 1,35 | 0,32 | 12,24 | 1,44 | 0,40 | 0,25 | 0,65 | 4,85 | 0,89 | 0,65 |
| 2.7 | Đất CSSX phi nông nghiệp | SKC | 413,83 | 7,99 | 38,28 | 20,26 | 82,82 | 49,69 | 68,24 | 59,47 | 31,37 | 7,76 | 47,95 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.165,73 | 87,82 | 281,72 | 186,66 | 262,03 | 304,99 | 122,52 | 192,02 | 188,75 | 330,68 | 208,54 |
| *a* | *Đất cơ sở văn hóa* | *DVH* | *11,72* | *3,79* | *0,51* | *2,69* | *0,35* | *1,95* | *0,55* | *0,38* | *0,58* | *0,27* | *0,65* |
| *b* | *Đất cơ sở y tế* | *DYT* | *3,62* | *1,54* | *0,21* | *0,12* | *0,60* | *0,32* | *0,16* | *0,33* | *0,13* | *0,09* | *0,12* |
| *c* | *Đất cơ sở GD và đào tạo* | *DGD* | *50,95* | *8,12* | *5,90* | *2,20* | *5,26* | *3,99* | *4,74* | *6,89* | *4,68* | *3,08* | *6,09* |
| *d* | *Đất cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *9,68* | *2,36* | *0,90* | *0,95* | *1,92* | *0,07* | *1,14* | *0,78* | *0,67* | *0,52* | *0,37* |
| *e* | *Đất cơ sở KH và công nghệ* | *DKH* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *f* | *Đất cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *g* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.260,06* | *64,56* | *112,89* | *105,43* | *238,54* | *96,49* | *111,86* | *136,22* | *164,05* | *92,46* | *137,56* |
| *h* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *817,40* | *5,29* | *158,29* | *73,18* | *13,72* | *201,64* | *2,95* | *47,13* | *18,54* | *233,89* | *62,77* |
| *k* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *1,53* | *0,77* | *0,09* | *0,40* |  | *0,09* |  | *0,02* | *0,07* | *0,09* |  |
| *l* | *Đất công trình BC-VT* | *DBV* | *1,13* | *0,37* | *0,07* | *0,12* | *0,06* | *0,03* | *0,15* | *0,04* | *0,03* | *0,08* | *0,18* |
| *m* | *Đất chợ* | *DCH* | *9,64* | *1,02* | *2,86* | *1,57* | *1,58* | *0,41* | *0,97* | *0,23* |  | *0,20* | *0,80* |
| 2.10 | Đất có DT lịch sử - văn hóa | DDT | 145,09 |  |  |  | 139,45 | 1,79 |  |  | 1,30 | 1,40 | 1,15 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 17,53 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 0,03 | 17,26 | 0,03 | 0,03 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 898,60 |  | 124,70 | 52,08 | 187,00 | 86,42 | 79,09 | 102,51 | 89,36 | 84,64 | 92,80 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 115,11 | 115,11 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 24,34 | 9,73 | 1,17 | 6,66 | 0,45 | 0,70 | 0,82 | 0,64 | 0,63 | 0,38 | 3,16 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 22,00 |  |  | 0,75 | 20,95 |  |  |  | 0,30 |  |  |
| 2.17 | Đất xây dựng CS ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 11,78 | 0,53 | 1,32 |  | 1,03 |  |  | 0,36 | 2,83 | 4,32 | 1,39 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 69,33 |  | 2,60 | 2,11 | 3,08 | 6,84 | 1,09 | 8,25 | 40,82 | 1,96 | 2,58 |
| 2.20 | Đất SX VLXD, làm đồ gốm | SKX | 234,10 |  | 14,53 | 10,00 | 32,49 | 33,54 | 24,47 | 31,77 | 26,91 | 4,00 | 56,39 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 5,13 | 0,24 | 0,54 | 0,27 | 0,53 | 0,50 | 0,14 | 1,10 | 0,50 | 0,40 | 0,91 |
| 2.22 | Đất KVC, giải trí công cộng | DKV | 2,80 | 1,33 |  |  | 1,47 |  |  |  |  |  |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,05 |  | 0,05 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch | SON | 356,23 | 10,88 | 6,58 | 36,55 | 41,84 | 23,14 | 22,55 | 59,24 | 64,52 | 32,17 | 58,76 |
| 2.25 | Đất có mặt nước CD | MNC | 61,31 | 2,18 | 0,71 | 8,15 | 4,38 | 4,62 | 3,30 | 17,80 | 1,30 | 10,21 | 8,66 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao\*** | **KCN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **828,28** | **828,28** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai 2013, Trong năm 2019, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2019 là 394,23 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa 22,58 ha; từ đất trồng cây hàng năm khác là 93,19 ha; từ đất trồng cây lâu năm 226,20 ha; từ đất rừng đặc dụng là 48,56 ha; từ đất nuôi trồng thủy sản là 3,70 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 4,77 ha, tập trung ở thị trấn Tân Biên, xã Tân Lập.

*- Căn cứ vào Quyết định số 170/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 02/6/2000; Kết luận cuộc họp số 3890/VP-TH của UBND tỉnh ngày 07/9/2016; Phương án số 03/PA-UBND của UBND huyện Tân Biên ngày 21/3/2017. Theo đó, UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích 37,15 ha đất lâm nghiệp có rừng nằm ngoài quy hoạch lâm nghiệp tại xã Hòa Hiệp sang đất cây hàng năm khác thuộc Dự án tạo quỹ đất giải quyết cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn. Vì vậy UBND huyện Tân Biên đưa Dự án tạo quỹ đất giải quyết cho đồng bào nghèo có đời sống khó khăn diện tích 37,15 ha vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 để thực hiện.*

Như vậy, diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019  *Đơn vị tính: ha*

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng  diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT. Tân Biên** | **Mỏ Công** | **Tân Bình** | **Tân Lập** | **Tân Phong** | **Thạnh Bắc** | **Thạnh Bình** | **Thạnh Tây** | **Trà Vong** | **Hòa Hiệp** |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | **394,23** | **13,04** | **12,45** | **69,68** | **26,22** | **25,58** | **33,54** | **9,18** | **48,56** | **8,25** | **147,73** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 22,58 | 0,61 | 1,68 | 8,22 | 0,25 | 4,50 |  | 2,38 | 1,60 | 1,90 | 1,44 |
| 1.2 | Đất HNK | HNK/PNN | 93,19 | 4,83 | 6,54 | 1,14 | 9,22 | 12,64 | 12,82 | 2,50 | 23,59 | 1,00 | 18,91 |
| 1.3 | Đất trồng CLN | CLN/PNN | 226,20 | 7,60 | 4,23 | 11,76 | 16,75 | 4,94 | 20,72 | 4,30 | 23,37 | 5,15 | 127,38 |
| 1.4 | Đất rừng ĐD | RDD/PNN | 48,56 |  |  | 48,56 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất NT thuỷ sản | NTS/PNN | 3,70 |  |  |  |  | 3,50 |  |  |  | 0,20 |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  | **844,10** |  | **61,50** | **80,00** | **53,90** | **62,00** | **160,35** | **104,20** | **123,00** | **66,00** | **133,15** |
| 2.1 | Đất trồng lúa sang CLN | LUA/CLN | 237,50 |  | 10,00 | 60,00 | 2,50 | 5,00 |  | 70,00 | 40,00 | 10,00 | 40,00 |
| 2.2 | Đất trồng cây hàng năm sang đất CLN | HNK/CLN | 526,90 |  | 49,50 | 20,00 | 50,20 | 50,00 | 150,00 | 27,20 | 80,00 | 50,00 | 50,00 |
| 2.3 | Đất trồng lúa sang NTTS | LUA/NTS | 11,70 |  | 1,00 |  | 0,20 | 5,00 |  | 0,50 | 2,00 | 3,00 |  |
| 2.4 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang HNK | CLN/HNK | 5,00 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 5,00 |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác sang NTTS | HNK/NTS | 23,00 |  | 1,00 |  | 0,50 | 2,00 | 8,00 | 6,50 | 1,00 | 3,00 | 1,00 |
| 2.6 | Đất trồng cây lâu năm sang đất NTTS | CLN/NTS | 2,85 |  |  |  | 0,50 |  | 2,35 |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất nông nghiệp có rừng chuyển sang đất cây hàng năm khác | LNP/NHK | 37,15 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 37,15 |
| **3** | **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở** | PKO/OCT | **4,77** | **4,57** |  |  | **0,20** |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất NN, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác, PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019 là 224,10 ha, trong đó: Đất nông nghiệp cần thu hồi là 221,50 ha, gồm: thu hồi từ đất trồng lúa 3,50 ha; Đất trồng cây hàng năm khác là 32,25 ha; Đất trồng cây lâu năm 137,19 ha; Đất rừng đặc dụng 48,56 ha*.* Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 2,60 ha, gồm Đất quốc phòng 0,08 ha; Đất sản xuất kinh doanh 0,64 ha; Đất giáo dục 0,39 ha; Đất giao thông 0,04 ha; Đất ở đô thị 0,38 ha; Đất trụ sở cơ quan 1,00 ha; Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,07 ha. Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 19: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2019 *Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Tổng  diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | |
| **TT.Tân Biên** | **Mỏ Công** | **Tân Bình** | **Tân Lập** | **Tân Phong** | **Thạnh Bắc** | **Thạnh Bình** | **Thạnh Tây** | **Trà Vong** | **Hòa Hiệp** |
|  | **TỔNG DT THU HỒI** | **224,10** | **10,71** | **2,70** | **56,52** | **10,83** | **12,47** | **0,05** | **0,22** | **33,63** | **0,33** | **96,64** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **221,50** | **9,33** | **2,06** | **56,52** | **10,68** | **12,47** | **0,05** | **0,22** | **33,20** | **0,33** | **96,64** |
| 1.1 | Đất lúa nước | 3,50 |  |  |  |  | 3,50 |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 32,25 | 3,00 | 2,00 | 0,10 | 1,88 | 7,19 | 0,01 |  | 17,02 |  | 1,05 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 137,19 | 6,33 | 0,06 | 7,86 | 8,80 | 1,78 | 0,04 | 0,22 | 16,18 | 0,33 | 95,59 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | 48,56 |  |  | 48,56 |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **2,60** | **1,38** | **0,64** |  | **0,15** |  |  |  | **0,43** |  |  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 0,08 |  |  |  | 0,08 |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất CSSX phi nông nghiệp | 0,64 |  | 0,64 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất phát triển hạ tầng | 0,43 | 0,04 |  |  |  |  |  |  | 0,39 |  |  |
| *-* | *Đất cơ sở giáo dục* | 0,39 |  |  |  |  |  |  |  | 0,39 |  |  |
| - | Đất giao thông | 0,04 | 0,04 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất ở tại đô thị | 0,38 | 0,38 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 1,00 | 0,96 |  |  |  |  |  |  | 0,04 |  |  |
| 2.6 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 0,07 |  |  |  | 0,07 |  |  |  |  |  |  |

VII. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Theo thống kê đất đai đến năm 2019, trên địa bàn huyện Tân Biên không còn đất chưa sử dụng.

### VIII. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019

Danh mục các công trình dự án được trình bày ở phụ biểu, phân theo các xã và theo từng loại đất.

IX. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI

1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai,

- Luật đất đai năm 2013;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 15 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh từ năm 2015 đến năm 2019;

- Số liệu các nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện một số năm gần đây,

2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai,

Thực hiện phương án kế họach sử dụng đất đến năm 2019, ước tính tổng các khoản thu chi liên quan đến đất đai như sau:

Bảng 20: Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **HẠNG MỤC** | **Diện tích (ha)** | **Đơn giá (đồng/m2)** | **Thành tiền (tỷ đồng)** |
| **I** | **Các khoản thu** |  |  | **107,60** |
| **1** | **Thu tiền khi giao đất ở đô thị** | 4,57 | 1.052.000 | **48,08** |
| **2** | **Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở** |  |  | **59,52** |
| - | Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị | 3,04 | 210.000 | 6,38 |
| - | Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn | 5,86 | 174.000 | 10,20 |
| - | Từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất ở nông thôn | 8,88 | 173.000 | 15,36 |
| - | Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn | 16,99 | 162.000 | 27,52 |
| - | Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn | 0,20 | 26.000 | 0,05 |
| **II** | **Các khoản chi** |  |  | **82,46** |
| - | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa | 3,50 | 36.000 | 1,26 |
| - | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác | 32,25 | 37.000 | 11,93 |
| - | Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 137,19 | 48.000 | 65,85 |
| - | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn |  | 275.000 | - |
| - | Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 0,38 | 900.000 | 3,42 |
|  | **Cân đối thu - chi (I - II)** |  |  | **25,13** |

X. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất, hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cần có các giải pháp sau:

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm, đảm bảo ổn định và từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân,

Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường, các giải pháp quản lý chất thải, quy hoạch các khu thu gom, xử lý chất thải, nước thải; kiểm tra kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác đất phún sạn đồng thời tăng cường công tác quan trắc và phân tích môi trường ở các khu vực trọng điểm,

Sử dụng các biện pháp đánh giá tác động môi trường đặc biệt tại các khu vực có dự án phát triển và có mật độ dân cư tập trung cao, Quy hoạch chi tiết các điểm thu gom rác, tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái,

Có chính sách ưu tiên phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, tập trung vào các cây trồng chủ lực của huyện, Bên cạnh đó cần đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cho nông dân, đặc biệt là kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới,

Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông – lâm nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất, Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất,

Có biện pháp thích hợp nhằm khôi phục những khu vực đất đã bị suy thoái; giảm các tác động dẫn tới ô nhiễm môi trường đất; tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái,

Sử dụng đất khai thác vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phải có phương án bảo vệ môi trường, Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu để bảo vệ môi trường.

2. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

*2.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất*

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện được phê duyệt, UBND huyện Tân Biên sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình huyện, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt,

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất (quy định tại điều 52 – Luật Đất đai 2013),

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch, Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2019; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

*2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:*

**- Phòng Tài nguyên và Môi trường:**

+ Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho các tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

+ Làm tốt công tác đo đạc bản đồ địa chính chính quy, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính chính quy, tạo cơ sở pháp lý và khoa học trong công tác quản lý và sử dụng đất đai.

+ Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất, Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi, Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao hoặc cho thuê, Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

+ Tổ chức công bố, công khai và thực hiện kế KHSDĐ năm 2019, Tham mưu cho UBND huyện ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo luật định, Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

+ Cuối năm, có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Ủy ban nhân dân Huyện.

**- UBND Các xã, thị trấn:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

**- Các ban ngành cấp huyện:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

**- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân** sử dụng đất: nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đã được phê duyệt.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Tân Biên được xây dựng trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện và tuân thủ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; quán triệt kế hoạch phát triển của các ngành, các xã (thị trấn) và cân nhắc khả năng đầu tư từ nguồn ngân sách và ngoài ngân sách trên địa bàn huyện…;tranh thủ sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định các định hướng lớn về sử dụng đất trên địa bàn cũng như quy trình kỹ thuật, nội dung để xây dựng kế hoạch sử dụng đất, tạo cơ sở vững chắc về pháp lý, khoa học và thực tiễn để tổ chức quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn của huyện trong năm 2019.

Kết quả nghiên cứu xây dựng kế hoạch sử dụng đất đã dự báo được nhu cầu sử dụng đất các ngành, các lĩnh vực, các xã (thị trấn), Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2019 được tổng hợp theo quy định của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ chuyên đề và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 tỷ lệ 1/25,000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2019 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Tân Biên, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương, Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư….) cho Huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại Tân Biên.

Cho phép chuyển đổi các diện tích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương, Cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất phát triển công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển đô thị theo quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Sau khi được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt, UBND huyện Tân Biên chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tiến hành công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.